

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

Số: /UBND-TH

V/v tổng hợp kết quả công
khai tài sản công năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Rẫy, ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh.

Thực hiện Văn bản số 1278/STC-QLGCS ngày 07/4/2022 của Sở Tài chính về việc công khai tài sản công năm 2021 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng;

UBND huyện Kon Rẫy tổng hợp kết quả công khai tài sản năm 2021 tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng như sau:

1. Tổng số đơn vị phải thực hiện công khai tài sản năm 2021 trên địa bàn huyện Kon Rẫy là 56 đơn vị.

Trong đó:

- Khối Đảng và các tổ chức chính trị xã hội là 08 đơn vị.
- Khối cơ quan hành chính là 20 đơn vị.
- Khối đơn vị sự nghiệp là 28 đơn vị (trong đó các đơn vị trường: 24 đơn vị).

2. Tổng số đơn vị đã thực hiện công khai tài sản năm 2021 là 56/56 đơn vị. Các đơn vị đã thực hiện công khai tài sản theo đúng quy định tại Điều 121, 122, 123, 124 Nghị định 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 11 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

UBND huyện Kon Rẫy báo để Sở Tài chính tỉnh biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thủy

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG
Năm 2021

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1035642							34.800						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						15.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						15.000						
	Máy vi tính để bàn PHILIPS	bộ	1		Việt Nam	2021	15.000						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						19.800						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						19.800						
	Bộ bàn ghế họp Hòa Phát	bộ	1		Việt Nam	2018	19.800						
2. Đội quản lý dịch vụ công huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1017124							9.815.458						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						28.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						28.000						
	Máy hàn tay quay 50-100	Cái	1		Trung Quốc		14.500						
	máy vi tính hiệu SP Super Pro	Bộ	1		Việt Nam		13.500						
II	Tài sản giao mới						9.787.458						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						9.787.458						
	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Lập - Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy		1				6.551.545						
	Quảng trường Trung tâm huyện Kon Rẫy		1				3.235.913						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
3. UBND xã Đăk Ruông - Mã QHNS: 1050467							1.013.321						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						980.281						
1	Đất khuôn viên												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nhà						980.281						
	Nhà làm việc công an, xã đội Đắk Ruồng		1				980.281						
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới						33.040						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						33.040						
	Amply Omaton PS-3800		1		VN	2020	10.900						
	Loa Omaton PS-638K		1		VN		12.790						
	Megaphone TOA 23W		1				2.950						
	Micro có dây Omaton		1				1.500						
	Micro không dây Omaton 8800		1				4.900						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
4. Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1050650							30.000						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						30.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						30.000						
	Máy tính để bàn	Cái	1		Việt Nam	2021	15.000						
	Máy tính xách tay	Cái	1		Việt Nam	2021	15.000						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản di thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
5. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1050652							36.000						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						36.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						36.000						
	Bàn làm việc	Cái	1		Việt Nam	2021	2.600	Mua sắm trực tiếp					
	Bàn làm việc	Cái	2		Việt Nam	2021	8.000	Mua sắm trực tiếp					
	Bàn làm việc	Cái	1		Việt Nam	2021	4.100	Mua sắm trực tiếp					
	Máy tính xách tay	Cái	1		Trung Quốc	2021	9.400						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy tính xách tay	Cái	1		Trung Quốc	2021	11.900	Mua sắm trực tiếp					
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6. Hội Cựu chiến binh huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1050653							20.000						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						14.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						14.000						
	Bộ máy vi tính để bàn Manufacture	Bộ	1		Trung Quốc	2020	9.500		CỬA HÀNG NỘI THẤT TUYẾT ANH				
	Tủ tài liệu 3 cánh tủ sắt	Cái	1		Việt Nam	2021	4.500		CỬA HÀNG NỘI THẤT TUYẾT ANH				
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						6.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						6.000						
	Bộ bàn ghế	Bộ	1		Việt Nam	2021	6.000	Mua sắm trực tiếp	CỬA HÀNG NỘI THẤT TUYẾT ANH				
7. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1050655							27.000						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						27.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						27.000						
	Máy tính Laptop 340S		1				13.500						
	Máy tính Laptop 340S		1				13.500						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
8. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1050656							30.000						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						30.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						30.000						
	Máy in màu A3	Cái	1		Nhật bản	2021	30.000	Chỉ định thầu					

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
9.	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1050657						27.230						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						22.430						
1	Đất khuôn viên												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						22.430						
	Bàn HN hình elip	Bộ	1		Việt Nam	2021	13.000	Mua sắm trực tiếp	Cửa hàng Nội thất Tuyệt Anh				
	Ghế HN bàn hình elip	Cái	9		Việt Nam	2021	6.930	Mua sắm trực tiếp	Cửa hàng Nội thất Tuyệt Anh				
	Ghế tiếp khách	Bộ	1		Việt Nam	2021	2.500	Mua sắm trực tiếp	Cửa hàng Nội thất Tuyệt Anh				
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						4.800						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						4.800						
	Tủ tài liệu 3 cánh	Cái	1		Việt Nam	2021	4.800	Mua sắm trực tiếp	Cửa hàng Nội thất Tuyệt Anh				
10. Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1050660							8.884.967						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						403.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						403.000						
	Bảng led ngôi sao, búa liềm	Bảng	3		Việt nam	2021	89.220	Chi định thầu					
	Bảng led ngôi sao, búa liềm	Bảng	4		Việt nam	2021	121.000	Chi định thầu					
	Dây điện led	Cuộn	18		Việt nam	2021	70.000	Chi định thầu					
	Pano họa văn led chùm hạc, bông hồng	Bộ	14		Việt nam	2021	94.780	Chi định thầu					
	Trụ sắt	Cặp	2		2021	2021	28.000	Mua sắm trực tiếp					
II	Tài sản giao mới						8.481.967						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà						8.481.967						
	Nhà Văn hóa	Nhà	1		Việt Nam	2019	8.481.967						
3	Xe ô tô												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
11. UBND xã Đăk Tô Re - Mã QHNS: 1052013							123.900						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						123.900						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác						123.900						
	Bàn làm việc	Cái	1		Việt Nam	2020	2.450	Mua sắm trực tiếp					
	Bàn làm việc	Cái	1		Việt Nam	2020	2.450	Chi định thầu					
	Giếng nước	Cái	1			2021	63.000						
	Giường tầng	Cái	2		Việt Nam	2020	6.300	Chi định thầu					
	Giường tầng	Cái	2		Việt Nam	202	6.300	Chi định thầu					
	Màn hình vi tính ACER	Bộ	1		Trung quốc	2020	12.000	Chi định thầu					
	Màn hình vi tính Dell	Cái	1		Trung Quốc	2020	2.750	Chi định thầu					
	Màn hình vi tính HP	Cái	1		Việt Nam	2020	2.750	Mua sắm trực tiếp					
	Máy tính để bàn ACER	Bộ	1		Trung Quốc	20	12.000	Chi định thầu					
	Tủ hồ sơ Hòa phát	Cái	1		Việt Nam	2020	3.000	Chi định thầu					
	Tủ sắt đựng đồ	Cái	1		Việt Nam	2020	3.950	Chi định thầu					
	Tủ sắt đựng đồ	Cái	1		Việt Nam	2020	3.950	Chi định thầu					
	Tủ sắt đựng đồ	Cái	1		Việt Nam	2020	3.000	Chi định thầu					
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
12. Thanh tra huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1067975							31.200						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						31.200						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						31.200						
	Máy in Cannon	Cái	1		Việt Nam	2021	3.400						
	Máy lap top Dell	Cái	1		Việt Nam	2021	15.000						
	Máy vi tính HP	Cái	1		Việt Nam	2021	9.000						
	Tủ tài liệu	Cái	1		Việt Nam	2021	3.800						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản di thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
13. Văn phòng HĐND - UBND huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1067981							237.800						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						168.300						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác						168.300						
	Bàn ghế họp	bộ	1			2021	6.300						
	Bàn làm việc	cái	1			2021	2.500						
	Camera giám sát	bộ	1				50.000						
	Máy vi tính xách tay	cái	1			2021	15.000						
	Máy vi tính xách tay	cái	1			2020	13.500						
	Máy vi tính xách tay	cái	1			2020	13.500						
	thiết bị âm thanh, loa và micro	bộ	1		Việt Nam	2021	63.000						
	Tủ đựng tài liệu	cái	1			2021	4.500						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						69.500						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						69.500						
	Bộ CPU và Car trực tuyến	bộ	1			2021	21.000						
	Camera giám sát	bộ	1			2021	44.000						
	Tủ đựng tài liệu	cái	1			2021	4.500						
14. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1067983							133.000						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						133.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						133.000						
	Máy vi tính để bàn Dell 3888MT	bộ	2		Việt Nam	2021	30.000						
	Máy vi tính xách tay AcerA315	cái	1		Việt Nam	2021	15.000						
	Thiết bị mạng Tabmis	bộ	1		Trung Quốc	2021	88.000						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
15. Trường Tiểu học Lê Quý Đôn - Mã QHNS: 1017122							9.603.405						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						9.603.405						
1	Đất khuôn viên						544.434						
	Đất hoạt động sự nghiệp (KonBDe)	m	1			2013	28.090						
	Đất hoạt động sự nghiệp (KonSlac 2)	m	1			2013	174.060						
	Đất hoạt động sự nghiệp (KonTuh)	m	1			2013	84.760						
	Đất hoạt động sự nghiệp (Tam Phiên)	m	1			2013	110.860						
	Đất thôn 12 (KonSlac 1)	m	1			2013	146.664						
2	Nhà						5.870.580						
	Nhà đa năng	Nhà	1			2019	140.000						
	Nhà đa năng (Plan)	m	200		VN	2019	189.280						
	Nhà vệ sinh điểm trường KonSơLak 2	Nhà	1		Việt Nam	2011	139.396						
	Nhà WC (Dự án SEQAP) điểm trường KonTuh	Phòng	1		Việt Nam	2012	127.626						
	Nhà WC điểm trường KonSlak 1	Nhà	1		Việt Nam	2007	34.873						
	Phòng học	m	2		VN	2019	738.012						
	Phòng học	Phòng	1			2019	750.000						
	Phòng học điểm trường KonBĐeh	Phòng	2		Việt Nam	2011	469.874						
	Phòng học điểm trường KonSLak 1	Phòng	4		Việt Nam	2007	331.622						
	Phòng học điểm trường KonSlak 2	Phòng	4		Việt Nam	1995	424.093						
	Phòng học điểm trường KonSlak 2	Phòng	4		Việt Nam	2012	648.278						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Phòng học điểm trường KonTuh	Phòng	2		Việt Nam	2009	434.995						
	Phòng học điểm trường KonTuh	Phòng	1		Việt Nam	2006	231.178						
	Phòng học điểm trường Tam Phiên	Phòng	2		Việt Nam	2007	414.528						
	Phòng học Plan	Cái	2		VN	2019	753.778						
	Phòng nghỉ GV điểm trường KonSlak 1	Phòng	1		Việt Nam	2007	43.047						
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						3.188.391						
	Âm ly Power Sammix 8 line EMX-684EQ	Cái	1			2014	5.800	Mua sắm trực tiếp					
	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1		Việt Nam	2021	2.850						
	bàn ghế học sinh		8				13.200						
	Bàn ghế học sinh hòa phát	Bộ	30		VN	2020	38.940						
	Bàn ghế học sinh+ giáo viên, bảng, kệ sách (Plan)	Bộ	1		VN	2019	561.345						
	Bàn ghế tiếp khách	Bộ	1		VN	2019	6.850						
	Bàn làm việc	Cái	2		VN	2019	6.320						
	Bàn máy tính	Cái	12		Việt Nam	2021	26.700						
	Bể bơi	Cái	1		Việt Nam	2021	900.000						
	Bộ chuyển mạch	Cái	2		Trung Quốc	2021	5.380						
	Bộ lưu điện		1				1.620						
	Bồn nước + chân bồn	cái	1			2019	25.000						
	Bồn nước 5000l + chân bồn	Cái	1		VN	2019	25.000						
	Đàn yamaha	Cái	2		Việt Nam	2021	31.680						
	Ghế học sinh	C	24		Việt Nam	2021	13.200						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Giếng khoan	Cái	1			2019	115.000						
	Giếng khoan độ sâu 90m (Plan)	Cái	1		VN	2019	115.000						
	Hàng rào	m	1			2019	160.000						
	Loa	Set	1			2019	10.000						
	Mái che	m	1			2019	30.000						
	Màn hình Led sam sung	Cái	1		Việt Nam	2021	28.600						
	Máy chiếu	Set	1			2019	25.000						
	máy in canon LBP2900		1				3.630						
	Máy In Canon MF 221D	Cái	1		Nhật		6.800						
	Máy quay phim	Set	1			2019	20.000						
	Máy tính bàn	Cái	24		Trung Quốc	2021	290.400						
	Máy tính sách tay	Cái	2		Trung Quốc	2021	43.400						
	Máy tính xách tay	Cái	1		Trung Quốc	2021	13.200						
	máy vi tính để bàn		1				9.750						
	Micro	set	1			2019	2.000						
	Nhà xe điếm Kon Tuh	Cái	1			2020	10.200						
	Ổn áp điện	Cái	1		Việt Nam	2021	12.300						
	Sân bê tông điếm trường KonSlak 1	Cái	1		Việt Nam	2011	168.000						
	Sân bê tông và đường lên trường điếm trường chính	Cái	1			2020	19.460						
	Thiết bị điện các loại	Bộ	1		Việt Nam	2021	5.520						
	Ti vi	Cái	5		Nhật	2021	179.400						
	Trống đội	Bộ	1		VN	2019	4.545						
	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2				14.341						
	Tủ đựng hồ sơ	Cái	4		VN	2019	11.680						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tủ đựng tài liệu	Cái	1				7.800						
	Tủ đựng tài liệu	Cái	8		Việt Nam	2021	40.000						
	Tường rào (Plan)	m	200		VN	2019	178.480						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
16. Trường Tiểu học Kim Đồng - Mã QHNS: 1017239							90.807						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới						84.089						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						84.089						
	Bộ âm thanh trợ giảng	bộ	1			2019	11.450						
	Đàn phím điện tử	chiếc	1		Anh	2019	16.498						
	Đầu DVD	cái	1				3.198						
	Máy tính xách tay Dell	cái	1				22.149						
	Radio-cassette	cái	1				4.468						
	Tivi LG	chiếc	1		Indonexia		21.336						
	Tủ đựng thiết bị	cái	4			2019	4.990						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						6.718						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						6.718						
	Các hình khối cơ bản	bộ	1		Việt Nam		3.519						
	Loa cầm tay	cái	1				3.199						
17. Trường Tiểu học Đăk Kôi - Mã QHNS: 1026922							538.595						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới						538.595						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						538.595						
	Bảng nhóm	Chiếc	20		Việt Nam	2020	2.130						
	Bảng phụ	Chiếc	5		Việt Nam	2020	1.015						
	Bảng vẽ cá nhân	Chiếc	25		Việt Nam	2020	3.738						
	Bảng vẽ học nhóm	Chiếc	4		Việt Nam	2020	1.110						
	Bộ âm thanh trợ giảng	Bộ	1		Trung quốc	2020	11.450						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	5		Việt Nam	2021	1.373						
	Bộ chữ học vần biểu diễn	Bộ	5		Việt Nam	2021	9.373						
	Bộ mẫu chữ viết	Bộ	5		Việt Nam	2021	1.823						
	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	20		Việt Nam	2021	32.990						
	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	5		Việt Nam	2020	768						
	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	20		Việt Nam	2020	2.590						
	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ	125		Việt Nam	2021	12.350						
	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ	125		Việt Nam	2021	91.113						
	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Bộ	125		Việt Nam	2021	134.875						
	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ	125		Việt Nam	2021	13.100						
	Bộ tranh đội hình đội ngũ	Bộ	6		Việt Nam	2020	984						
	Bộ tranh nghiêm trang khi chào cờ	Bộ	5		Việt Nam	2020	748						
	Bộ tranh phòng chống tai nạn thương tích	Bộ	25		Việt Nam	2020	1.313						
	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp	Bộ	25		Việt Nam	2020	1.313						
	Bộ tranh thật thà	Bộ	25		Việt Nam	2020	1.188						
	Bộ tranh thực hiện nội quy trường lớp	Bộ	25		Việt Nam	2020	1.313						
	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân	Bộ	25		Việt Nam	2020	1.313						
	Bộ tranh tự giác làm việc của mình	Bộ	25		Việt Nam	2020	1.313						
	Bộ tranh về bài tập thể dục	Bộ	6		Việt Nam	2020	2.313						
	Bộ tranh về các tư thế vận động cơ bản	Bộ	6		Việt Nam	2020	984						
	Bộ tranh yêu gia đình	Bộ	25		Việt Nam	2020	1.188						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Bộ tranh: các việc nên làm để giữ vệ sinh cá nhân	Bộ	20		Việt Nam	2021	1.580						
	Bộ tranh: cơ thể người và các giác quan	Bộ	20		Việt Nam	2021	1.230						
	Bộ tranh: những việc nên làm và không nên làm để phòng tránh tệ nạn xã hội	Bộ	20		Việt Nam	2021	15.800						
	Bộ tranh: về phòng tránh bị xâm hại	Bộ	20		Việt Nam	2021	470						
	Bóng ném	Chiếc	6		Việt Nam	2020	210						
	Bục đặt mẫu	Chiếc	4		Việt Nam	2020	3.956						
	Các bài nhạc dân vũ	Chiếc	2		Việt Nam	2020	329						
	Các hình khối cơ bản	Bộ	1		Việt Nam	2020	3.519						
	Cờ đuôi nheo	Chiếc	12		Việt Nam	2020	192						
	Còi	Chiếc	6		Việt Nam	2020	117						
	Đầu DVD	Chiếc	1		Trung Quốc	2020	3.198						
	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20		Việt Nam	2020	650						
	Dây nhảy tập thể	Chiếc	6		Việt Nam	2020	393						
	Đệm nhảy	Chiếc	6		Việt Nam	2020	2.547						
	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	6		Trung quốc	2020	3.288						
	Giá treo tranh	Chiếc	3		Việt Nam	2020	4.281						
	Giá vẽ	Chiếc	25		Việt Nam	2020	21.988						
	Keyboard(bàn phím điện tử)	Bộ	1		Nhật	2021	16.498						
	Loa cầm tay	Chiếc	1		Việt Nam	2020	3.199						
	Máy tính xách tay	Bộ	1		Việt Nam	2020	22.149						
	Mô hình đồng hồ	Chiếc	5		Việt Nam	2021	1.913						
	Nam châm	viên	100		Việt Nam	2020	1.600						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Nẹp treo tranh	Chiếc	20		Việt Nam	2020	1.970						
	Nhạc tập bài thể dục	Chiếc	2		Việt Nam	2020	198						
	Radio	Chiếc	1		Trung quốc	2020	4.468						
	Song loan	Chiếc	35		Việt Nam	2021	2.303						
	Tambourine(Trống lục lạc)	Chiếc	10		Việt Nam	2021	9.510						
	Thanh phách	Đôi	35		Việt Nam	2021	1.127						
	Thước dây	Chiếc	6		Việt Nam	2020	1.080						
	Ti vi	Chiếc	1		Indonesia	2020	21.336						
	Ti vi kết nối máy tính	Chiếc	1		Indonesia	2020	21.336						
	Triangle(tam giác vuông)	Chiếc	10		Việt Nam	2021	3.935						
	Trống nhỏ	Chiếc	10		Việt Nam	2021	3.515						
	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	5		Việt Nam	2020	24.950						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
18. Trường Tiểu học Đăk Tơ Lung - Mã QHNS: 1026923							112.207						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						112.207						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						112.207						
	Bộ âm thanh trợ giảng	cái	1				11.450						
	Đàn phím điện tử Casio		1				16.498						
	Máy tính xách tay Dell Inspiron 3593 i5	cái	1				22.149						
	Radio - Casette	cái	1				4.468						
	Tivi kết nối máy tính	cái	1				21.336						
	Tivi kết nối máy tính	cái	1				21.336						
	Tủ đựng tài liệu	cái	1				4.990						
	Tủ đựng tài liệu	cái	1				4.990						
	Tủ đựng tài liệu	cái	1				4.990						
19. Trường Trung học cơ sở Tân Lập - Mã QHNS: 1026925							460.182						
1	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						99.200						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						99.200						
	Ti vi 4K 65 inch	Cái	4		Trung Quốc	2021	99.200						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						360.982						
1	Đất khuôn viên						257.632						
	Đất	Mét vuông	1		Việt Nam	2007	257.632						
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						103.350						
	Bàn đọc thư viện giáo viên	Cái	1		Việt Nam	2	5.300						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Bàn đọc thư viện học sinh	Cái	4		Việt Nam	2021	2.650						
	Bàn ghế làm việc cho cán bộ thư viện (1 bàn+ 1 ghế)	Bộ	1		Việt Nam	2021	2.600						
	Dụng cụ treo trang	Cái	5		Việt Nam	2021	2.750						
	Ghế ngồi đọc sách giáo viên	Cái	16		Việt Nam	2021	7.200						
	Ghế ngồi đọc sách học sinh	Cái	32		Việt Nam	2021	14.400						
	Kệ đựng báo, tạp chí	Cái	1		Việt Nam	2021	1.500						
	Kệ đựng sách (Kệ đôi)	Cái	1		Việt Nam	2021	18.900						
	Máy in Laser Canon LBP 2900	Bộ	1		Trung Quốc	2021	3.950						
	Máy tính DELL	Bộ	1		Trung Quốc	2021	14.500						
	Phần mềm quản lý thư viện trường học	PM	1		Việt Nam	2021	5.500						
	Tủ đựng sách thư viện	Cái	2		Việt Nam	2021	10.400						
	Tủ hồ sơ cho cán bộ thư viện	Cái	1		Việt Nam	2021	5.600						
	Tủ mục lục	Cái	1		Việt Nam	2021	3.500						
	Tủ trưng bày sách mới	Cái	1		Việt Nam	2021	4.600						
20. Trường Mầm non Ánh Dương - Mã QHNS: 1026926							5.030.692						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						561.754						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà						520.000						
	Nhà hiệu bộ	Nhà	1		VN	2021	520.000						
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						41.754						
	Mái vòm dây phòng hiệu bộ	Cái	1		VN	2021	26.754						
	Vòm sắt hoa leo sân trường (điểm chính)	Cái	2		VN	2021	15.000						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						4.468.938						
1	Đất khuôn viên												
	GCN quyền sử dụng đất Kon Tùh	Thửa	1										
	GCN quyền sử dụng đất Tam Phiên	Thửa	1										
	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diêm Kon PĐẻ	Thửa	1										
2	Nhà						4.049.783						
	Lớp học 3 phòng		1			2016	1.316.260						
	Nhà ăn		1			2016	649.747						
	Nhà hiệu bộ		1			2016	793.873						
	Phòng học diêm Ko P Đẻ	Phòng	1			2015	300.000						
	Phòng học diêm Kon SLạc	Phòng	2				140.000						
	Phòng học diêm Kon Tùh	Phòng	1				180.000						
	Phòng học diêm Tam Phiên	Phòng	1				190.000						
	Sân bê tông, cổng tường rào		1			2016	479.903						
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						419.155						
	Bàn ghế làm việc của CBQL	Bộ	2		VN	2021	6.000						
	Bàn làm việc	Cái	1				4.500						
	Bàn ván ép AxA(loại 1)	Cái	10		VN	2021	30.000						
	Bảng kế hoạch hoạt động nhà trường	Bảng	1				2.450						
	Bảng theo dõi diễn biến sĩ số học sinh	Bảng	1				2.550						
	Bập bênh lò xo	Cái	3		VN	2018	18.450						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Bộ bàn ghế sofa	Bộ	1				8.000						
	Bồn nước 500 lít	Cái	1		VN	2018	2.055						
	Bục tượng Bác	Bục	1				3.700						
	Cầu trượt liên hoàn máng xoắn	Bộ	1		VN	2018	36.000						
	Ghế giáo viên		3		VN	2018	1.500						
	Ghế gỗ dũi đầu bò nhóm 3	Cái	50		VN	2021	75.000						
	Giường ngủ đơn cho trẻ	Cái	110		VN	2018	30.800						
	Máy bơm nước	Cái	1		VN	2018	2.500						
	Máy in Brother	Bộ	1				2.850						
	Máy lọc nước R.O thông minh	Cái	1		VN	2018	9.500						
	Máy vi tính để bàn Brother	Bộ	1				8.500						
	Nhà banh	Bộ	1		VN	2018	23.400						
	Nhà vệ sinh (3 phòng điểm chính)		1				60.000						
	Nhà xe điểm trường chính thôn 12	Cái	1			2020	16.200						
	Phí cập nhật phần mềm misa 2019	Năm	1			2019	3.000						
	Phí thuê bao phần mềm QLTS năm 2019	Năm	1			2019	2.000						
	Thang leo cầu vòng	Bộ	1		VN	2018	3.600						
	Tủ cá nhân cho trẻ	Cái	8		VN	2018	33.600						
	Tủ sắt đựng tài liệu 2 cánh	Cái	1				4.800						
	Tượng Bác	Bục	1				1.500						
	Xích đu ba con thú	Bộ	3		VN	2018	26.700						
III	Tài sản di thuê												
1	Đất khuôn viên												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
21. Trường Mầm non Đăk Kôi - Mã QHNS: 1027029							93.841						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						93.841						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						93.841						
	Bàn họp hội đồng	cái	6		vn		11.400						
	Bàn làm việc		3		cái		9.000	Mua sắm trực tiếp					
	Bộ loa	bộ	1				7.990	Mua sắm trực tiếp					

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Bộ salon nệm		1				4.841	Mua sắm trực tiếp					
	Ghế họp hội đồng	Cái	24		vn		8.400						
	Máy tính Dell		1		vn		13.000	Mua sắm trực tiếp					
	Tivi	Cái	1		vn		18.450						
	Tủ đựng hồ sơ	cái	2		vn		15.000	Mua sắm trực tiếp					
	Tủ lạnh	Chiếc	1		Thái lan		5.760						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
22. Trường Mầm non Đăk Tơ Lung - Mã QHNS: 1027030							108.486						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						10.895						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						10.895						
	mái vòm	cái	1			2021	10.895						
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)						97.591						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						97.591						
	Mái vòm	m2	1			2021	97.591						
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
23. Trường PTDT Bán trú Tiểu học Đắk Pnè - Mã QHNS: 1027031							165.720						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới						165.720						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						165.720						
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3		Việt Nam		48.405						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Ti vi	Bộ	3		Việt Nam		117.315						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
24. Trường Tiểu học Ka Pa Kơ Long - Mã QHNS: 1027176							180.670						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						180.670						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
	Phòng học tại thôn 8	phòng	3			2021							
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						180.670						
	Đàn Casino CT-X5000	Bộ	1				15.450						
	Máy tính sách tay Acer P215-53	Bộ	1				21.700						
	Smart Tivi dùng dạy học	Chiếc	4				143.520						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô		3										

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tài sản cố định khác												
25. Trường Tiểu học Đắk Rve - Mã QHNS: 1063792							134.100						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới						134.100						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						134.100						
	Bộ âm thanh trợ giảng	chiếc	1		Việt Nam	2021	11.600						
	Đàn phím điện tử	Bộ	1		Việt nam	2021	15.840						
	Loa cầm tay	cái	1		Việt nam	2021	3.200						
	Máy tính xách tay Acer	cái	1		Việt Nam	2021	21.700						
	Ti vi dùng cho dạy học Smart	cái	2		Việt Nam	2015	71.760						
	Tủ đựng thiết bị	cái	2		Việt Nam	2021	10.000						
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
26. UBND xã Đăk Kôi - Mã QHNS: 1093942							15.000						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						15.000						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						15.000						
	Máy tính HP		1				15.000						
27. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Kon Rẫy - Mã QHNS: 1109588							39.750						
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						24.900						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						24.900						
	Loa di động Dalton TS		1				9.950						
	Smart Tivi CASPER 55	Cái	1				14.950						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
III	Tài sản đi thuê												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						14.850						
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác						14.850						
	Máy vi tính để bàn		1				14.850	Mua sắm trực tiếp					
	Tổng cộng						37.018.131						

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
Năm 2021

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1. Đội quản lý dịch vụ công huyện Kon Rẫy											501	30.580.057	22.391.350							501		
1	Công trình cấp nước sinh hoạt TT Kon Rẫy huyện Kon Rẫy									2018	1	30.535.947	22.388.956							Sử dụng khác - 1		
2	Nhà bảo vệ bể nước									1999	300	14.110								Sử dụng khác - 300		
3	Nhà để xe thu gom rác									2007	200	30.000	2.394							Sử dụng khác - 200		
2. UBND xã Đắk Ruồng		1	3.961.755	1							154	4.582.886	2.263.002	154								
1	Đất trụ sở chính tại Thôn 9 xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum	1	3.961.755	1																		
2	Hội trường tại Thôn 9 xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum									1996	1	112.141		1								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
3	Nhà làm việc tại Thôn 9 xã Đắk Ruông, huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum									2001	1	764.600		1								
4	Nhà làm việc công an, xã đội Đắk Ruông tại Thôn 9 xã Đắk Ruông, huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum									2021	150	980.281	941.070	150								
5	Nhà văn hóa									2016	1	1.747.000	1.047.851	1								
6	Trụ sở làm việc UBND xã Đắk Ruông									2004	1	978.864	274.082	1								
3. UBND xã Tân Lập											7	4.903.440	2.903.914	4						3		
1	Hội trường									2001	1	85.000		1								
2	Nhà bếp									1999	1	11.400								Sử dụng khác - 1		
3	Nhà làm việc									2005	1	86.346		1								
4	Nhà văn hóa xã Tân Lập									2018	1	1.857.786	1.560.540	1								
5	Nhà vệ sinh + giếng nước									2007	1	36.691	481							Sử dụng khác - 1		
6	Trụ sở UBND xã									2009	1	2.797.695	1.342.894	1								
7	Tường rào									2005	1	28.522								Sử dụng khác - 1		
4. UBND thị trấn Đắk Rve											600	1.557.715		600								
1	Trụ sở làm việc									2001	600	1.557.715		600								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Kon Rẫy											770	1.156.853	231.596		770						
1	Nhà làm việc									1985	144	145.638			144						
2	Nhà làm việc cấp 3									2002	580	964.985	231.596		580						
3	Nhà thư viện									1985	46	46.230			46						
6. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Kon Rẫy											1.773	1.395.877	247.695	1.623						150	
1	Nhà công vụ									2015	300	161.146		150						Làm nhà ở - 150	
2	Nhà làm việc									2015	1.473	1.234.731	247.695	1.473							
7. Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Kon Rẫy		750	1.487.605	750							888	8.467.296	4.922.695	750						138	
1	Đất trụ sở khối MT&ĐT tại Thôn-Tân Lập-Kon Rẫy-KonTum	750	1.487.605	750																	
2	Nhà công vụ Mặt trận huyện									2013	138	787.235	314.658							Sử dụng khác - 138	
3	Trụ sở làm việc khối MT&ĐT									2012	750	7.680.061	4.608.037	750							
8. Huyện Đoàn huyện Kon Rẫy		1.306	439.238	1.306							491	998.810	333.398	491							
1	Đất trụ sở làm việc tại Thôn 2 TT ĐăkRVe-Kon Rẫy-KonTum	1.306	439.238	1.306																	
2	Nhà khách, nhà trực									1993	73	181.780		73							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))									
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
3	Nhà làm việc									1998	346	641.151	333.398	346								
4	Nhà tập thể									1993	63	112.848		63								
5	Nhà vệ sinh									1993	9	63.031		9								
9. Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện Kon Rẫy		7.366	113.545		7.366						3.861	9.516.213	8.142.688		3.861							
1	Sân vận động tại Thôn 2-thị trấn đăk Rve-Kon Rẫy-Kon Tum	7.366	113.545		7.366																	
2	Nhà Văn hóa									2021	2.900	8.481.967	8.142.688		2.900							
3	Trạm Đăk Kôi									2001	86	67.000			86							
4	Trạm Đăk Pnec									2003	86	68.000			86							
5	Trạm Đăk Tơ Lung									2006	52	90.982			52							
6	Trạm trung tâm									2005	737	808.264			737							
10. UBND xã Đăk Tô Re											2.097.629.912	2.097.630	1.817.806	2.097.629.912								
1	Nhà văn hóa Trung tâm xã									2019	2.097.629.912	2.097.630	1.817.806	2.097.629.912								
11. UBND xã Đăk Tô Lung											4	5.077.275	3.229.327	4								
1	Nhà									2004	1	769.943		1								
2	Nhà làm việc									2012	1	140.000	46.620	1								
3	Nhà làm việc									2019	1	1.907.332	1.525.675	1								
4	Nhà Văn hoá xã									2018	1	2.260.000	1.657.032	1								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
12. Văn phòng HĐND - UBND huyện Kon Rẫy											28.569.729.712	28.569.730	16.025.430	28.569.729.712								
1	Nhà công vụ									2012	3.050.962.000	3.050.962	1.015.970	3.050.962.000								
2	Nhà hội trường tạm									2012	1.130.341.000	1.130.341	376.404	1.130.341.000								
3	Nhà làm việc chính									2012	24.388.426.712	24.388.427	14.633.056	24.388.426.712								
13. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Kon Rẫy											729	2.745.995		663						66		
1	HỘI TRƯỞNG									1996	400	1.962.447		400								
2	Nhà bếp									1994	11	55.871								Sử dụng khác - 11		
3	Nhà công vụ									1994	55	109.152								Làm nhà ở - 55		
4	Nhà làm việc									1994	263	618.525		263								
14. Trường Trung học cơ sở Đăk Ruông		15.836	5.140.704		15.836						1.761	8.193.251	4.268.700	530	1.060					171		
1	Đất điểm thôn 8 tại Thôn 8- xã Đăk ruông kon Rẫy - Kon Tum	5.836	1.540.704		5.836																	
2	Đất thôn 9 tại Thôn 9- Đăk Ruông Kon Rẫy - Kon Tum	10.000	3.600.000		10.000																	
3	Dãy phòng học									2003	400	1.674.000	401.760	100	300							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Khu nhà vệ sinh thôn 8									2019	180	100.000	79.990	180							
5	Khu nhà vệ sinh thôn 9									2019	250	280.000	223.972	250							
6	Nhà công vụ									2004	120	480.000								Làm nhà ở - 120	
7	Nhà hiệu bộ									2015	360	2.208.716	1.177.466		360						
8	Nhà học 8 phòng									2015	400	3.149.701	2.267.785		400						
9	Nhà vệ sinh									2003	20	80.000								Sử dụng khác - 20	
10	Nhà vệ sinh									2015	31	220.834	117.727							Sử dụng khác - 31	
15. Trường Tiểu học Lê Quý Đôn		500.007.803	1.044.434	500.007.803							19.368	10.428.105	4.419.847	860	3.925					14.583	
1	Đất hoạt động sự nghiệp (KonBDe) tại Thôn 11 - xã Đăk Ruông (KonBDe)	561	28.090	561																	
2	Đất hoạt động sự nghiệp (KonSlac 2) tại Thôn 12 - xã Đăk Ruông (Konslạc 2)	1.934	174.060	1.934																	
3	Dất hoạt động sự nghiệp (KonTuh) tại Thôn 11 - xã Đăk Ruông (Kontuh)	1.695	84.760	1.695																	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Đất hoạt động sự nghiệp (Tam Phiên) tại Thôn 14 - xã Đăk Ruông (Tam phiên)	2.217	110.860	2.217																	
5	Đất thôn 12 (KonSlac 1) tại Thôn 12 - xã Đăk Ruông (Konslac 1)	1.396	146.664	1.396																	
6	Đất trụ sở tại Thôn 9- Xã ĐăkRuông- Huyện Kon Rẫy	500.000.000	500.000	500.000.000																	
7	Nhà bảo vệ									2010	6	45.000	8.982							Làm nhà ở - 6	
8	Nhà đa năng									2019	200	140.000	111.986	200							
9	Nhà đa năng (Plan)									2019	200	189.280	151.405	200							
10	Nhà học 5 phòng tại Thôn 9- Xã ĐăkRuông- Huyện Kon Rẫy									2016	324	2.337.525	1.776.519	324							
11	Nhà ở giáo viên cấp IV									2003	48	90.000								Làm nhà ở - 48	
12	Nhà ở giáo viên cấp IV									2003	48	90.000								Làm nhà ở - 48	
13	Nhà ở giáo viên cấp IV									2003	100	70.000		20						Làm nhà ở - 30 Bỏ trống - 50	
14	Nhà ở giáo viên cấp IV									1999	48	90.000								Làm nhà ở - 48	
15	Nhà ở giáo viên cấp IV									1999	48	90.000								Làm nhà ở - 48	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
16	Nhà vệ sinh cấp 4									2003	12	40.000								Sử dụng khác - 12		
17	Nhà vệ sinh cấp 4									2003	9	50.000								Sử dụng khác - 9		
18	Nhà vệ sinh cấp 4									2010	9	50.000	10.405							Sử dụng khác - 9		
19	Nhà vệ sinh cấp IV									2003	12	50.000								Sử dụng khác - 12		
20	Nhà vệ sinh cấp IV									2007	9	25.000								Sử dụng khác - 9		
21	Nhà vệ sinh điểm trường KonSoLak 2									2011	1.836	139.396	38.069		295					Bỏ trống - 1541		
22	Nhà WC (Dự án SEQAP) điểm trường KonTuh									2012	1.216	127.626	43.150		310					Bỏ trống - 906		
23	Nhà WC điểm trường KonSlak 1									2007	1.571	34.873	457		27					Bỏ trống - 1544		
24	Phòng công vụ									2010	12	90.000	18.729							Làm nhà ở - 12		
25	Phòng công vụ									2010	80	150.000	29.940							Làm nhà ở - 80		
26	Phòng học									2019	2	738.012	590.336	2								
27	Phòng học tại Thôn 11 - xã Đăk Ruồng (Kontuh)									2019	112	750.000	599.925	112								
28	Phòng học cấp 4									2012	20	50.000	16.905		20							
29	Phòng học cấp 4									1999	150	140.000			150							
30	Phòng học cấp 4									1999	150	140.000			150							
31	Phòng học cấp 4									1999	150	140.000			150							
32	Phòng học cấp 4									1999	150	140.000			150							
33	Phòng học cấp 4									1999	150	140.000			150							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
34	Phòng học cấp 4									1999	150	140.000			150							
35	Phòng học cấp IV									1999	100	60.000			100							
36	Phòng học cấp IV									1999	100	60.000			100							
37	Phòng học cấp IV									2007	20	100.000			20							
38	Phòng học cấp IV									1999	100	60.000			100							
39	Phòng học cấp IV									1999	100	60.000			100							
40	Phòng học cấp IV									1999	100	60.000			100							
41	Phòng học điểm trường KonBĐeh									2011	561	469.874	128.323		102					Bỏ trống - 459		
42	Phòng học điểm trường KonSLak 1									2007	1.571	331.622	4.344		208					Bỏ trống - 1363		
43	Phòng học điểm trường KonSlak 2									2012	1.836	648.278	219.183		561					Bỏ trống - 1275		
44	Phòng học điểm trường KonSlak 2									1995	1.836	424.093			266					Bỏ trống - 1570		
45	Phòng học điểm trường KonTuh									2006	1.216	231.178			145					Bỏ trống - 1071		
46	Phòng học điểm trường KonTuh									2009	1.216	434.995	62.248		284					Bỏ trống - 932		
47	Phòng học điểm trường Tam Phiên									2007	2.217	414.528	5.430		260					Bỏ trống - 1957		
48	Phòng học Plan									2019	2	753.778	602.947	2								
49	Phòng nghỉ GV điểm trường KonSlak 1									2007	1.571	43.047	564		27					Bỏ trống - 1544		
16. Trường Tiểu học Kim Đồng											1.370	1.860.000	748.680	670	700							
1	phòng học cấp 2									2000	500	960.000	556.800	250	250							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
2	phòng học cấp 3									2008	420	300.000	144.000	220	200							
3	Phòng học cấp 4									2007	450	600.000	47.880	200	250							
17. Trường Mầm non Tân Lập		4.687	204.013		4.687						1.090	2.944.901	972.479		1.090							
1	Đất thôn 1 tại Thôn 1 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy , tỉnh Kon Tum	858	51.480		858																	
2	Đất thôn 2 điểm lẻ tại Thôn 2, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	482	26.494		482																	
3	Đất thôn 3 điểm lẻ tại Thôn 3 xã Tân Lập huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	934	37.348		934																	
4	Đất thôn 3 tại điểm chính thôn 3 xã Tân Lập,huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum tại Thôn 3- xã Tân Lập- huyện Kon Rẫy- tỉnh Kon Tum	1.628	65.132		1.628																	
5	Đất thôn 5 tại Thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	362	10.857		362																	
6	Đất thôn 6 tại Thôn 6, xã Tân Lập , huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	423	12.702		423																	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
7	Nhà vệ sinh thôn 2									2012	7	15.000	5.072		7							
8	Nhà vệ sinh thôn 3 điểm lẻ									2012	8	15.000	5.072		8							
9	Nhà vệ sinh thôn 5									2012	28	40.000	13.524		28							
10	Phòng công vụ điểm chính thôn 3									2010	131	370.398	77.080		131							
11	Phòng học điểm chính thôn 3									2018	260	1.186.355	869.835		260							
12	Phòng học thôn 1									2004	120	140.620			120							
13	Phòng học thôn 2									2004	104	140.301			104							
14	Phòng học thôn 3 điểm chính									1989	97	344.376			97							
15	Phòng học thôn 3 điểm lẻ									2007	46	144.792	1.897		46							
16	Phòng học thôn 4									1999	72	114.792			72							
17	Phòng học thôn 5									2002	90	153.267			90							
18	Phòng học thôn 6									1989	127	280.000			127							
18. Trường Tiểu học Đăk Kôi		13.142	146.148	7.296	5.846						2.405	5.136.509	1.600.541	1.990	280					135		
1	Giá trị quyền sử dụng đất trường TH Đăk Kôi tại Thôn 3 Xã Đăk Kôi	11.692	146.148	5.846	5.846																	
2	Giá trị quyền sử dụng đất trường TH Đăk Kôi (Thôn 3) tại Thôn 3 Xã Đăk Kôi	1.450		1.450																		

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
3	Nhà ở GV									2004	100	153.600								Làm nhà ở - 100		
4	Nhà ở GV									2004	35	153.600								Làm nhà ở - 35		
5	Phòng công vụ									2009	35	121.494	17.386	35								
6	Phòng học (Nhà ván)									1997	30	20.000		30								
7	Phòng học 01									1995	300	140.000		300								
8	Phòng học 09									2002	150	162.369		150								
9	Phòng học 2									2000	70	38.000		70								
10	Phòng học 3									2000	75	62.000		75								
11	Phòng học 4									2007	200	600.200	7.863	200								
12	Phòng học 5									2005	300	422.000		300								
13	Phòng học 6									2007	200	323.000	4.231	200								
14	Phòng học 8									2009	350	734.246	105.071	350								
15	Phòng học Nhà ván									1995	30	20.000		30								
16	Phòng học thôn 2 (4 phòng) tại Thôn 3 Xã Đăk Kôi									2000	200	380.000	303.962	200								
17	Phòng học thôn 3 (02 phòng) tại Thôn 3 Xã Đăk Kôi									2018	120	448.000	328.474		120							
18	Phòng học thôn 3 (2 phòng)									2017	80	600.000	399.900		80							
19	Phòng học thôn 8									2016	80	723.000	433.655		80							
20	Phòng thư viên									1995	50	35.000		50								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))									
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
19. Trường Tiểu học Đắk Tô Lung		1.619	422.380	103	1.323				194		1.397	4.646.870	953.634	103	1.017					278		
1	Đất trụ sở điểm trường chính tại Thôn 4, xã Đắk Tô Lung, huyện Kon Rẫy , Kon Tum	848	320.244	103	607				Làm nhà ở - 85.8 Sử dụng khác - 52													
2	Đất trụ sở điểm trường Koln Lồ tại Thôn 1 xã Đắk Tô Lung- huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum	202	21.480		146				Sử dụng khác - 56													
3	Đất trụ sở điểm trường Kon Keng tại Thôn 8 xã Đắk Tô Lung huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum	341	62.408		341																	
4	Đất trụ sở điểm trường Kon Keng 1 tại Thôn 8 xã Đắk Tô Lung huyện kon rẫy Kon Tum	228	18.248		228																	
5	Nhà vệ sinh điểm trường Kon Keng tại Thôn 8 xã Đắk Tô Lung huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum									2018	43	92.058	67.497							Sử dụng khác - 43		
6	Phòng học điểm chính									2006	240	839.068			240							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
7	Phòng học điểm chính tại Thôn 4, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy , Kon Tum									2014	143	508.254	240.506		143							
8	Phòng học điểm chính									2008	147	513.522	42.725		147							
9	Phòng học điểm Kon Keng tại Thôn 8 xã Đăk Tơ Lung huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum									2014	203	902.166	426.905		203							
10	Phòng học điểm Kon Keng									2006	139	485.518			139							
11	Phòng học điểm Kon Lỗ									2006	146	511.072			146							
12	Phòng làm việc									2001	103	224.553		103								
13	Phòng ở tập thể									2006	86	212.370								Làm nhà ở - 85.8		
14	Phòng vệ sinh điểm chính tại Thôn 4, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy , Kon Tum									2014	52	165.109	78.130							Sử dụng khác - 52		
15	Phòng vệ sinh điểm Kon Lỗ tại Thôn 1 xã Đăk Tơ Lung- huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum									2014	62	168.338	79.657							Sử dụng khác - 62		

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
16	Thư viện ngoài trời tại Thôn 4, xã Đắk Tô Lung, huyện Kon Rẫy , Kon Tum									2018	35	24.842	18.214							Sử dụng khác - 35		
20. Trường PTDT bán trú THCS Đắk Pnec		7.759	387.930	1.345	6.414						923	7.483.183	3.070.350		619					304		
1	Đất . tại Đăkpne - kon rẫy Kon Tum	6.414	320.700		6.414																	
2	Đất sự nghiệp tại Xã đăk Pnec- huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum	1.345	67.230	1.345																		
3	Nhà bán trú									2009	120	93.316	13.671							Làm nhà ở - 120		
4	Nhà công vụ									2008	47	408.273	33.274							Làm nhà ở - 46.5		
5	Nhà công vụ									2009	74	362.524	53.110							Làm nhà ở - 73.5		
6	Nhà công vụ									2011	64	394.000	108.941							Làm nhà ở - 63.5		
7	Nhà học 2 tầng									2010	435	5.478.928	2.849.043		435							
8	Phòng học 5 lớp									2007	184	746.142	12.311		184							
21. Trường Trung học cơ sở Tân Lập		6.441	257.632		6.441						1.000.000.945	4.868.860	2.830.086	1.500.000.000	945							
1	Đất tại Thôn 3- Xã Tân Lập - Kon Rẫy	6.441	257.632		6.441																	
2	Khối phòng học, thư viện									2009	551	983.913	196.389		551							
3	Nhà cấp 4									2019	1	247.297	214.307		1							
4	Nhà công vụ									2009	149	378.290	75.507		149							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Nhà học									2019	1.000.000.000	1.500.000	1.399.950.000.000	1.500.000.000							
6	Nhà ở bán trú									2015	194	1.481.171	888.406		194						
7	Nhà vệ sinh									2009	50	278.190	55.527		50						
22. Trường Mầm non Ánh Dương		2.785		154					2.631		100.003.241	7.713.098	3.813.860	520.001.109	674					1.458	
1	GCN quyền sử dụng đất Kon Tùh tại Làng Kon Tùh - Thôn 11 Đăk Ruông- Kon Rẫy - Kon Tum	230		56					Bỏ trống - 174.2												
2	GCN quyền sử dụng đất Tam Phiên tại Làng Tam Phiên - Thôn 14 Đăk Ruông - Kon Rẫy - Kon Tum	2.253		56					Bỏ trống - 2197												
3	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất điểm Kon PĐê tại Làng Kon PĐê - Thôn 11 xã Đăk Ruông - Huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum	302		42					Bỏ trống - 259.5												
4	Lớp học 3 phòng									2016	417	1.316.260	877.287							Sử dụng khác - 417.35	
5	Nhà ăn									2016	226	649.747	433.056							Sử dụng khác - 226.36	
6	Nhà ăn bán trú									2012	100	350.000	118.335		100						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Nhà hiệu bộ									2016	204	793.873	529.117							Sử dụng khác - 204.2	
8	Nhà hiệu bộ									2021	100.000.000	520.000	485.316	520.000.000							
9	Phòng công vụ									2010	90	371.760	77.363		90						
10	Phòng đa năng									2011	90	398.995	108.966		90						
11	phòng học									2001	124	220.000			124						
12	Phòng học									2013	60	500.000	201.550		60						
13	Phòng học									2014	30	252.560	117.794		30						
14	Phòng học									2010	60	570.000	118.617		60						
15	Phòng học (điểm trường Kon Nhên)									1994	30	50.000			30						
16	Phòng học điểm Ko P Đê									2016	42	300.000	199.950							Sử dụng khác - 42	
17	phòng học điểm Kon Nhên									2010	30	80.000	16.648		30						
18	Phòng học điểm Kon SLạc									2001	311	140.000		311							
19	Phòng học điểm Kon Tủh									2009	399	180.000	50.076	399							
20	Phòng học điểm Tam Phiên									2003	399	190.000		399							
21	Phòng học điểm trường Kon Skoi									2015	30	300.000	159.930		30						
22	Phòng học điểm trường Kon Skoi									1994	30	50.000			30						
23	Sân bê tông, cổng tường rào									2016	568	479.903	319.855							Sử dụng khác - 568.33	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
23. Trường Mầm non Đăk Kôi		3.673	91.432		3.673						1.529	2.867.006	467.388		1.529						
1	Đất điểm chính thôn 4 xã Đăk Kôi tại Thôn 4 xã Đăk Kôi	1.008	25.200		1.008																
2	Đất thôn 1 tại Thôn 1 xã Đăk Kôi	321	8.033		321																
3	Đất thôn 10 tại Thôn 10 xã Đăk Kôi	289	7.225		289																
4	Đất thôn 2 tại Thôn 2 xã Đăk Kôi	240	5.990		240																
5	Đất thôn 3 tại Thôn 3 xã Đăk Kôi	106	2.650		106																
6	Đất thôn 5a tại Thôn 5a	165	4.132		165																
7	Đất thôn 5b tại Thôn 5b xã Đăk Kôi	344	8.590		344																
8	Đất thôn 6 tại Thôn 6 xã Đăk Kôi	226	5.652		226																
9	Đất thôn 7 tại Thôn 7 xã Đăk Kôi	576	14.000		576																
10	Đất thôn 8 tại Thôn 8 xã Đăk Kôi	194	4.850		194																
11	Đất thôn 9 tại Thôn 9 xã Đăk Kôi	204	5.110		204																
12	Nhà công vụ 3 phòng									2008	165	251.575	16.654		165						
13	Phòng học thôn 1									2003	48	140.000			48						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
14	Phòng học thôn 2,4,7									2004	665	733.562			665						
15	Phòng học thôn 3,8,9,10									2009	393	969.333	193.479		393						
16	Phòng học thôn 5a,5b,6									2011	258	772.537	257.255		258						
24. Trường Mầm non Đắk Tơ Lung		7.918	240.820		7.918						346	3.447.977	700.073		346						
1	Đất trụ sở điểm trường chính tại Thôn 4, xã Đắk Tơ Lung huyện Kon rẫy, tỉnh Kon tum	1.744	104.634		1.744																
2	Đất trụ sở điểm trường Kon Bì tại Thôn 3, đăk Tơ Lung kon Rẫy , Kon tum	344	13.744		344																
3	Đất trụ sở điểm trường Kon Keng tại Thôn 8, xã Đắk Tơ Lung, kon Rẫy , kon Tum	675	54.008		675																
4	Đất trụ sở điểm trường Kon Lỗ tại Thôn 1, Xã Đắk Tơ Lung , Kon rẫy, Kon Tum	342	13.660		342																
5	Đất trụ sở điểm trường Kon Lông tại Thôn 2, xã Đắk Tơ Lung, kon Rẫy, Kon Tum	352	14.064		352																

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê							Liên doanh, liên kết	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Đất trụ sở điểm trường Kon Lung tại Thôn 7, xã Đắk Tô Lung, kon rẫy, Kon tum	259	15.510		259																
7	Đất trụ sở điểm trường Kon Rá tại Thôn 6, xã Đắk Tô Lung Kon Rẫy , Kon Tum	4.202	25.200		4.202																
8	Bếp ăn một chiều									2010	35	176.237	36.675		35						
9	Nhà học (Điểm trường thôn 2)									2008	25	231.000	18.041		25						
10	Nhà học (Điểm trường thôn 3)									2008	25	432.400	273.559		25						
11	Nhà học (Điểm trường thôn 7)									2001	25	140.000			25						
12	Nhà vệ sinh									2010	15	115.341	24.002		15						
13	Nhà vệ sinh điểm Kon Bì									2008	9	10.000	662		9						
14	Nhà vệ sinh điểm Kon Keng									2014	18	50.000	23.320		18						
15	Nhà vệ sinh điểm Kon lồ									2010	17	20.000	3.992		17						
16	Nhà vệ sinh điểm Kon Lông									2008	16	20.000	1.324		16						
17	Nhà vệ sinh điểm Kon Lung									2001	11	15.000			11						
18	Phòng công vụ (Điểm trường chính)									2007	25	224.000	2.934		25						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
19	Phòng công vụ (Điểm trường thôn 6)									2012	25	324.000	109.544		25						
20	Phòng học (Điểm trường chính)									2005	25	420.000			25						
21	Phòng học (Điểm trường chính)									2010	25	780.000	162.318		25						
22	Phòng học (Điểm trường thôn 1)									2010	25	210.000	43.701		25						
23	Phòng học (Điểm trường thôn 8)									2005	25	280.000			25						
25. Trường PTDT Bán trú Tiểu học Đắk Pné		9.637	47.455	100	9.537						31	4.077.907	928.911	4	20					7	
1	Đất điểm trường chính tại Xã Đắk Pné - Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum	5.026	24.581	100	4.926																
2	Đất điểm trường Kon Gộp tại Thôn 1 - Xã Đắk pne - Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum	3.331	16.476		3.331																
3	Đất điểm trường Kon Túc tại Thôn 4 - Xã Đắk pne - Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum	1.280	6.398		1.280																
4	Nhà công vụ Kon Túc									2011	2	394.000	133.881		2						
5	Nhà đa năng									2012	1	1.167.000	472.402		1						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))									
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
6	Nhà để xe									2011	1	6.800	1.857		1							
7	Nhà khu hiệu bộ									1997	4	136.700		4								
8	Nhà ở tập thể số 1									1990	3	136.700								Làm nhà ở - 3		
9	Nhà ở tập thể số 2									2004	3	109.360								Làm nhà ở - 3		
10	Phòng học cấp IV Điem xã									2002	2	147.659			2							
11	Phòng học cấp IV Điem xã									1980	4	323.290			4							
12	Phòng học cấp IV Kon Gộp									2004	4	236.569			4							
13	Phòng học cấp IV Kon Túc									2005	4	475.829			4							
14	Phòng học điểm trường Đăk Năm									2011	2	779.000	264.704		2							
15	Phòng ở giáo viên Kon Gộp									2011	1	165.000	56.067							Làm nhà ở - 1		
26. Trường Mầm non Đăk Pn		7.164	512.585		7.164						763	5.672.452	1.877.006		728					35		
1	Đất thôn 1 tại Thôn1, xã Đăk Pn, Kon Rẫy, Kon Tum	1.241	31.023		1.241																	
2	Đất thôn 2 tại Thôn2, xã ĐăkPn, Kon Rẫy, Kon Tum	3.630	90.758		3.630																	
3	Đất thôn 4 tại Thoon4,Xã Đăk Pn, Kon Rẫy, Kon Tum	811	20.280		811																	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
4	Đất thôn3 tại Thôn3, xã Đawk Pne, Kon Rẫy, Kon Tum	1.482	370.525		1.482																	
5	Nhà bếp									2018	35	180.000	155.988							Sử dụng khác - 35		
6	nhà học thôn 2, điểm chính									2019	120	1.998.953	1.598.963		120							
7	Phòng công vụ tại Thôn2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy, Kon Tum									2010	35	177.896	35.508		35							
8	Phòng học điểm chính tại Thôn2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy, Kon Tum									2005	378	437.000			378							
9	Phòng học thôn 1 Kon Túc tại Thôn1, xã Đăk Pne, Kon Rẫy, Kon Tum									2005	50	323			50							
10	Phòng học thôn 4 (Plen) tại Thoon4,Xã Đăk Pne, Kon Rẫy, Kon Tum									2007	35	277.000			35							
11	Phòng học thôn 4(Kon Gộp)									2011	35	325.000	86.548		35							
12	Phòng học thôn2, ĐăkNâm tại Thôn2, xã ĐăkPne, Kon Rẫy, Kon Tum									2007	75	2.276.280			75							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))									
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
27. Trường Tiểu học Ka Pa Kơ Long		6.675	266.988		6.675						1.435	3.944.494	1.869.284		980				100	355		
1	Quyền sử dụng đất tại thôn 10 tại Thôn 10 - Đăk Tơ Re - Kon Rẫy - Kon Tum	623	24.916		623																	
2	Quyền sử dụng đất tại thôn 7 tại Thôn 7 - Đăk Tơ Re - Kon Rẫy - Kon Tum	463	18.512		463																	
3	Quyền sử dụng đất tại thôn 8 tại Thôn 8 - Đăk Tơ Re - Kon Rẫy - Kon Tum	5.016	200.620		5.016																	
4	Quyền sử dụng đất tại thôn 9 tại Thôn 9 - Đăk Tơ Re - Kon Rẫy - Kon Tum	574	22.940		574																	
5	Nhà vệ sinh tại Thôn 8 - Đăk Tơ Re - Kon Rẫy - Kon Tum									2006	25	18.533								Sử dụng khác - 25		
6	Nhà vệ sinh									2012	30	105.656	35.722		30							
7	Phòng công vụ									2006	100	154.200			100							
8	Phòng công vụ									1995	50	241.542			50							
9	Phòng học									2011	100	175.377	47.895		100							
10	Phòng học									1995	100	348.203			100							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
11	Phòng học số 1									2008	100	385.511	30.108		100							
12	Phòng học số 2									1995	100	87.051			100							
13	Phòng học tại thôn 7 tại Thôn 7 - Đắk Tô Re - Kon Rẫy - Kon Tum									2019	160	917.772	856.556							Sử dụng khác - 160		
14	Phòng học tại thôn 8									2021	170									Sử dụng khác - 170		
15	Phòng học thôn 10									2011	100	87.689	23.948		100							
16	Phòng học thôn 10									2012	100	87.689	29.648		100							
17	Phòng học thôn 7									1999	100	219.700			100							
18	Phòng học thôn 9									2009	100	167.724	24.001		100							
19	Phòng học, nhà vệ sinh									2017	100	947.847	821.404						100			
28. Trường Tiểu học Đắk Rve		5.841	526.424	5.841							594	5.670.172	3.131.033	592	2							
1	Đất thôn 3 tại Thôn 3 Thị Trấn ĐắkRve - Kon Rẫy - Kon Tum	5.060	480.719	5.060																		
2	Đất thôn 6 tại Thôn 6 Thị Trấn ĐắkRve	231	12.705	231																		
3	Đất thôn 8 tại Thôn 8 Thị Trấn Đắk Rve - Kon Rẫy - Kon Tum	550	33.000	550																		
4	Dãy nhà 02 phòng học									2016	136	1.341.936	804.893	136								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà												Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán(Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
5	Dãy nhà 07 Phòng học									2016	454	3.070.163	1.841.484	454								
6	Dãy nhà số 2									2009	1	200.000	41.960		1							
7	Dãy nhà số 3									2016	2	738.073	442.696	2								
8	Nhà hiệu bộ									2002	1	320.000			1							
29. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Kon Rẫy		29.942	2.404.037	296					29.646		296	16.857.000	7.862.105	296								
1	Đất trụ sở Trung tâm GDNN-GDTX tại Thôn 9 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	25.452	1.527.120	296					Sử dụng khác - 25156													
2	Đất Vườn thực nghiệm tại Thôn 3 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	4.490	876.917						Sử dụng khác - 4490													
3	Trụ sở làm việc									2014	296	16.857.000	7.862.105	296								
	Tổng cộng:	500.140.344	17.695.122	500.024.994	82.879				32.471		31.767.406.896	197.461.562	102.022.878	32.687.370.067	18.546				100	18.184		

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum

Mẫu số 09c-CK/TSC

Cơ quan quản lý: UBND huyện Kon Rẫy

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2021

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Phòng Nội vụ huyện Kon Rẫy			24	204,250	204,250		48,985							
I	Tài sản cố định khác		24	204,250	204,250		48,985							
1	Bàn làm việc	Phòng Nội vụ Kon ray	1	5,790	5,790									
2	Bàn làm việc gỗ xoan đào	Phòng Nội vụ Kon ray	8	25,400	25,400		3,175							
3	bộ bàn ghế làm việc	Phòng Nội vụ Kon ray	1	8,760	8,760									
4	Bộ máy vi tính để bàn Dell	Phòng Nội vụ Kon ray	1	9,800	9,800		1,960							
5	Bộ máy vi tính để bàn Dell	Phòng Nội vụ Kon ray	2	18,000	18,000		7,200							
6	Bộ máy vi tính để bàn Dell	Phòng Nội vụ Kon ray	1	9,000	9,000		5,400	x						
7	Bộ sofa nệm	Phòng Nội vụ Kon ray	1	10,450	10,450									
8	Kệ đựng tài liệu lưu trữ	Phòng Nội vụ Kon ray	1	12,000	12,000									
9	Máy photocopy in quyết đen trắng Kyocera Ecosysm4125dn	Phòng Nội vụ Kon ray	1	50,000	50,000		31,250							
10	Máy tính FPT	Phòng Nội vụ Kon ray	1	10,200	10,200									
11	máy tính HP PRO 6005	Phòng Nội vụ Kon ray	1	10,000	10,000									
12	tủ đựng hồ sơ loại 20 học	Phòng Nội vụ Kon ray	2	20,000	20,000									
13	tủ đựng hồ sơ loại 6 học có khóa	Phòng Nội vụ Kon ray	3	14,850	14,850									
2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kon Rẫy			31	193,575	184,575	9,000	79,813							
I	Tài sản cố định khác		31	193,575	184,575	9,000	79,813							
1	Bàn để máy vi tính	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	825	825									
2	Bàn gỗ xoan đào	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	7	12,600	12,600		3,150							
3	Bàn làm việc gỗ dổi	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	700	700									
4	Bàn làm việc hai học	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	1,400	1,400									
5	Bộ bàn ghế họp Hòa Phát	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	19,800	19,800		17,325							
6	Ghế da Hòa Phát	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	2	4,200	4,200		1,575							
7	Ghế lưới N90	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	7	6,650	6,650		1,663							

8	máy định vị GPS	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	7,500	7,500		2,813							
9	Máy fax	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	2,500	2,500									
10	Máy in canon LPB 1210	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	3,500	3,500									
11	Máy Pho tô TOSHIBA Studio E 755	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	49,300	49,300		18,488							
12	Máy vi tính	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	9,000		9,000								
13	Máy vi tính	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	3	31,200	31,200									
14	Máy vi tính để bàn PHILIPS	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	15,000	15,000		12,000							
15	PM kế toán MISA MIMOSA.net	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	28,500	28,500		22,800							
16	Tủ TL 4 ngăn kính	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Kon Rẫy	1	900	900									
3. Đội quản lý dịch vụ công huyện Kon Rẫy			331	17,815,267	2,195,992	15,619,275	11,540,927							
I	Xe ô tô		2	1,668,530	1,668,530		989,214							
1	BKS 82B - 003.19	Ban Giám Đốc	1	1,141,489	1,141,489		989,214			x				
2	BKS 82B-0581	Ban Giám Đốc	1	527,041	527,041					x				
II	Tài sản cố định khác		329	16,146,738	527,463	15,619,275	10,551,712							
1	Bãi rác TT Đăkrve	Trung tâm Môi Trường và Dịch vụ Đô thị huyện Kon Rẫy	1	4,546,932		4,546,932	1,136,733							
2	Bàn họp gỗ xoan đào 3m	Ban Giám Đốc	1	9,800	9,800		1,225							
3	Bàn làm việc 1.6m	Hành chính	2	10,600	10,600		1,325							
4	bàn làm việc bằng gỗ xoan đào 1.4m	Hành chính	1	3,600	3,600		450							
5	bể lọc công trình nước tự chảy	Trung tâm Môi Trường và Dịch vụ Đô thị huyện Kon Rẫy	1	1,238,360		1,238,360	557,262							
6	bình bơm thuốc cỏ	Ban Giám Đốc	2	1,500		1,500	300							
7	Bộ bàn ghế sofa tiếp khách	Ban Giám Đốc	1	7,000	7,000		2,625							x
8	BỒN INOX 5000L Đại Thành	Ban Giám Đốc	1	11,600	11,600		4,640		x					x
9	cân đồng hồ nhơn hòa	Ban Giám Đốc	1	370		370	93							x
10	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Lập - ĐăkRuồng, huyện Kon Rẫy	Trung tâm Môi Trường và Dịch vụ Đô thị huyện Kon Rẫy	1	6,551,545		6,551,545	5,896,391				x			
11	Đầu chảo kỹ thuật số	Ban Giám Đốc	1	325		325								
12	Đầu đĩa trong xe	Ban Giám Đốc	1	1,450		1,450								
13	ETo	Ban Giám Đốc	1	2,200		2,200	440							
14	Ghế xếp Inox bọc niêm	Hành chính	16	5,680		5,680	1,420							x
15	Ghế xoay da hiệu Hòa Phát	Hành chính	1	2,700	2,700		338							
16	Giường cá nhân	Ban Giám Đốc	6	600		600								

17	giường gỗ 1m2	Trung tâm Môi Trường và Dịch vụ Đô thị huyện Kon Rẫy	4	7,200		7,200								
18	Máy bơm nước	Ban Giám Đốc	1	500		500								
19	Máy bơm nước Daphovina 2.0KW	Ban Giám Đốc	1	3,200		3,200	400							
20	Máy bơm nước loại nhỏ	Ban Giám Đốc	1	5,200	5,200		2,080							x
21	Máy cắt cỏ	Ban Giám Đốc	1	4,450	4,450		1,113							x
22	máy cắt sắt	Ban Giám Đốc	1	4,500		4,500	900							
23	máy hàn M2 200A	Ban Giám Đốc	1	1,500	1,500									
24	Máy hàn tay quay 50-100	Chuyên Môn	1	14,500		14,500	12,688			x				
25	Máy in canon 2900	Hành chính	1	3,200	3,200									
26	Máy khoan	Ban Giám Đốc	1	1,250		1,250	250							
27	máy mài sắt	Ban Giám Đốc	1	1,600		1,600	320							
28	Máy vi tính Asus	Hành chính	1	9,599	9,599									
29	Máy vi tính FPT	Hành chính	1	12,500	12,500									
30	máy vi tính FPT 525i	Hành chính	1	13,000	13,000									
31	Máy vi tính hiệu DeLL Vostro	Hành chính	1	11,700	11,700		4,680							x
32	máy vi tính hiệu SP Super Pro	Ban Giám Đốc	1	13,500	13,500		10,800							
33	Quảng trường Trung tâm huyện Kon Rẫy	Trung tâm Môi Trường và Dịch vụ Đô thị huyện Kon Rẫy	1	3,235,913		3,235,913	2,912,322							x
34	Quạt treo tường hiệu FanTy	Ban Giám Đốc	3	1,200		1,200	240							
35	Thùng máy vi tính Case SP	Hành chính	1	6,700	6,700		2,680							x
36	Thùng rác công cộng 240L	Ban Giám Đốc	25	38,623	38,623									
37	Thùng rác công cộng 240L	Ban Giám Đốc	55	90,750	90,750									
38	Thùng rác công cộng 240L	Ban Giám Đốc	15	23,250	23,250									
39	Thùng rác công cộng hiệu OTTO	Ban Giám Đốc	58	99,760	99,760									
40	Thùng rác OTTO	Ban Giám Đốc	56	98,000	98,000									
41	Trụ sắt bảo vệ thùng rác	Ban Giám Đốc	50	19,889	19,889									
42	Tủ đựng tài liệu 3 cánh hòa Phát	Hành chính	1	3,950	3,950									
43	Tủ đựng Tài liệu 9 học hiệu Hòa phát	Hành chính	1	5,850	5,850									
44	tủ đựng Tài liệu 9 học Hòa phát	Hành chính	2	12,500	12,500									
45	tủ đựng vật tư	Hành chính	1	450		450								
46	tủ Tài liệu 5 cánh 1,5m	Hành chính	1	2,300	2,300									
47	Tủ tài liệu 5 cánh Mê ca	Hành chính	1	1,700	1,700									
48	Tủ Tài liệu Bằng gỗ	Hành chính	1	4,242	4,242									
4. UBND xã Đắk Ruồng			75	456,492	456,492		246,138							
I	Tài sản cố định khác		75	456,492	456,492		246,138							
1	Amply Omaton PS-3800	UBND xã Đắk Ruồng	1	10,900	10,900		10,900							
2	Bàn ghế hội trường	UBND xã Đắk Ruồng	13	68,900	68,900		25,838							
3	Bàn ghế ngồi làm việc	Tư pháp - Hộ tịch	1	8,960	8,960		3,360							

4	Bàn làm việc	Đảng uỷ xã	1	1,020	1,020		128							
5	Bàn làm việc	Hội đồng nhân dân xã	1	1,650	1,650		413							
6	Bàn làm việc gỗ nhóm III, gia công công nghiệp, sơn PU	UBND xã Đắc Ruồng	1	2,500	2,500		2,500							
7	Bàn làm việc gỗ xoan đào	Kế Toán 1	1	4,500	4,500		3,375							
8	Bàn làm việc Hoà Phát	Địa chính - Xây dựng	1	3,850	3,850		2,888							
9	Bàn làm việc Hoà Phát DT 1680 H37	Địa chính - Nông nghiệp	1	3,850	3,850		2,888							
10	Bàn làm việc làm bằng gỗ nhóm III, gia công công nghiệp, sơn PU	UBND xã Đắc Ruồng	1	2,850	2,850		2,494							
11	Bàn vi tính Hoà Phát	Văn Phòng	1	2,150	2,150		1,290							
12	Bộ bàn ghế họp	UBND xã Đắc Ruồng	1	36,000	36,000		4,500							
13	Bộ bàn ghế salon nệm, bọc da cao cấp	UBND xã Đắc Ruồng	1	5,000	5,000		3,750							
14	Ghế da hòa phát	UBND xã Đắc Ruồng	1	2,950	2,950		2,581							
15	Ghế da hòa phát (loại ghế lớn dành cho lãnh đạo)	UBND xã Đắc Ruồng	1	3,150	3,150		2,756							
16	Ghế ngồi làm việc	Địa chính - Nông nghiệp	3	2,250	2,250		281							
17	Ghế ngồi làm việc	Kế Toán 1	1	1,920	1,920		480							
18	Ghế ngồi làm việc	Địa chính - Xây dựng	10	2,750	2,750		344							
19	Ghế ngồi làm việc	Đảng uỷ xã	1	650	650		81							
20	Kệ đựng tài liệu	Văn hoá thông tin	1	4,500	4,500		1,688							
21	Loa Omaton PS-638K	UBND xã Đắc Ruồng	1	12,790	12,790		12,790							
22	máy in	Văn Phòng	1	3,300	3,300		3,300							
23	Máy in	Tư pháp - Hộ tịch	1	3,150	3,150									
24	máy photocopy Toshiba	UBND xã Đắc Ruồng	1	45,000	45,000		45,000							
25	Máy tính	Địa chính - Nông nghiệp	1	11,242	11,242									
26	Máy tính	Kế Toán 1	1	10,780	10,780									
27	máy tính xách tay hiệu acer	UBND xã Đắc Ruồng	1	14,980	14,980		14,980							
28	máy tính xách tay hiệu dell	Địa chính - Xây dựng	1	13,990	13,990		13,990							
29	Máy tính xách tay hiệu dell	Đảng uỷ xã	1	10,800	10,800		8,640							
30	Máy trộn bê tông và máy nỏ	UBND xã Đắc Ruồng	2	12,500	12,500		6,875							
31	Máy vi tính	Tư pháp - Hộ tịch	3	30,750	30,750									
32	Máy vi tính	Văn hoá thông tin	1	4,900	4,900									
33	Máy vi tính để bàn	Văn Hoá Xã Hội	1	11,450	11,450									
34	Máy vi tính để bàn	Đảng uỷ xã	1	8,700	8,700									
35	Máy vi tính Main H61	UBMTTQVN Xã	1	9,895	9,895		5,937							
36	Megaphone TOA 23W	UBND xã Đắc Ruồng	1	2,950	2,950		2,950							
37	Micro có dây Omaton	UBND xã Đắc Ruồng	1	1,500	1,500		1,500							
38	Micro không dây Omaton 8800	UBND xã Đắc Ruồng	1	4,900	4,900		4,900							
39	thiết bị họp trực tuyến	UBND xã Đắc Ruồng	1	33,885	33,885		33,885							
40	Tủ đựng tài liệu	Kế Toán 1	1	3,750	3,750		938							
41	Tủ đựng tài liệu	Địa chính - Nông nghiệp	1	9,500	9,500		1,188							

74	Loa thùng	UBND xã Tân Lập	2	3,000	3,000								
75	Loa thùng	UBND xã Tân Lập	1	1,750	1,750								
76	Màn hình máy tính DELL	UBND xã Tân Lập	1	2,650	2,650								
77	Màn hình vi tính LCD 18,5in	UBND xã Tân Lập	1	2,550	2,550								
78	Màn hình máy tính LCD	UBND xã Tân Lập	1	3,000	3,000								
79	Máy bơm nước	UBND xã Tân Lập	1	4,900		4,900	3,675						
80	Máy bơm nước 2 ngựa	UBND xã Tân Lập	1	4,500	4,500								
81	Máy cas sét Sony	UBND xã Tân Lập	1	1,200	1,200								
82	Máy Fax Panasonic A4	UBND xã Tân Lập	1	4,800	4,800								
83	Máy in Cannon 6230DN	UBND xã Tân Lập	1	4,300	4,300				x				
84	Máy in Canon 2900	UBND xã Tân Lập	1	3,300	3,300								
85	Máy in Canon 2900	UBND xã Tân Lập	1	3,300	3,300								
86	Máy in Canon 2900	UBND xã Tân Lập	2	3,400	3,400								
87	Máy in Canon 2900	UBND xã Tân Lập	2	6,900	6,900								
88	Máy in canon 2900	UBND xã Tân Lập	1	3,100	3,100				x				
89	Máy in Canon LBP 2900	UBND xã Tân Lập	3	9,150	9,150								
90	Máy in Lase A4 Brother	UBND xã Tân Lập	1	4,200	4,200								
91	Máy laptop Dell INS 3567	UBND xã Tân Lập	1	12,500	12,500				x				
92	Máy lọc nước Tân á đại thành	UBND xã Tân Lập	1	4,290		4,290	1,716						
93	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub 287	UBND xã Tân Lập	1	50,000	50,000		18,750						
94	Máy Photocopy Kyocera	UBND xã Tân Lập	1	49,950	49,950								
95	Máy tăng âm	UBND xã Tân Lập	1	3,350	3,350								
96	Máy tích điện Santax	UBND xã Tân Lập	1	1,800	1,800								
97	Máy tích điện Santax 500VA	UBND xã Tân Lập	1	1,250	1,250								
98	Máy tính để bàn DELL	UBND xã Tân Lập	3	29,970	29,970								
99	Máy tính Dell	UBND xã Tân Lập	1	11,750	11,750								
100	Máy tính FPT	UBND xã Tân Lập	2	18,900	18,900								
101	Máy vi tính	UBND xã Tân Lập	1	12,050	12,050								
102	Máy vi tính để bàn	UBND xã Tân Lập	1	13,600	13,600		8,160						
103	Máy vi tính để bàn	UBND xã Tân Lập	1	9,800	9,800		1,960		x				
104	Máy vi tính để bàn case SP	UBND xã Tân Lập	1	9,800	9,800		1,960		x				
105	Máy vi tính để bàn case SP	UBND xã Tân Lập	1	9,700	9,700				x				
106	Máy vi tính để bàn FPT M400	UBND xã Tân Lập	1	10,800	10,800				x				
107	Máy vi tính Dell	UBND xã Tân Lập	1										
108	Máy vi tính FPT	UBND xã Tân Lập	2	19,800	19,800								
109	Máy vi tính FPT M540	UBND xã Tân Lập	1	10,900	10,900								
110	Máy vi tính HP	UBND xã Tân Lập	1	11,750	11,750								
111	Máy vi tính HP E2200	UBND xã Tân Lập	1	8,900	8,900								
112	Máy vi tính sách tay	UBND xã Tân Lập	1	14,700	14,700		8,820						

113	Máy vi tính xách tay Dell	ubnd xã Tân Lập	1	13,000	13,000		2,600		x					
114	Máy vi tính xách tay Dell	ubnd xã Tân Lập	1	13,000	13,000		2,600		x					
115	Máy vi tính xách tay Dell 3593	ubnd xã Tân Lập	1	15,000	15,000		9,000		x					
116	Mic Micro	ubnd xã Tân Lập	1	680	680									
117	Mic Mikrô	ubnd xã Tân Lập	1	250	250									
118	Pano, Khâu hiệu hội trường nhà văn hóa	ubnd xã Tân Lập	1	11,420	11,420		7,138							
119	Quạt treo tường	ubnd xã Tân Lập	3	250	250									
120	Rèm cửa trụ sở	ubnd xã Tân Lập	20	48,290	48,290		6,036							
121	Rèm màn hội trường nhà văn hóa	ubnd xã Tân Lập	1	15,080	15,080		9,425							
122	Thùng máy Case SP Main H61	ubnd xã Tân Lập	2	11,600	11,600									
123	Ti vi 21in	ubnd xã Tân Lập	1	2,990	2,990									
124	Tivi	ubnd xã Tân Lập	1	3,350	3,350									
125	Tivi	ubnd xã Tân Lập	1	5,500	5,500									
126	Tivismart 43 inch	ubnd xã Tân Lập	1	11,162	11,162		6,697		x					
127	Tủ đựng chén bát	ubnd xã Tân Lập	1	2,530	2,530		316							
128	Tủ đựng hồ sơ	ubnd xã Tân Lập	1	3,500	3,500									
129	Tủ đựng hồ sơ Hòa Phát	ubnd xã Tân Lập	1	3,570	3,570									
130	Tủ đựng sách	ubnd xã Tân Lập	1	900	900									
131	Tủ đựng tài liệu sắt Hòa phát	ubnd xã Tân Lập	4	12,000	12,000		2,400		x					
132	Tủ đựng tài liệu sắt Hòa phát	ubnd xã Tân Lập	4	12,000	12,000		6,000		x					
133	Tủ hồ sơ	ubnd xã Tân Lập	1	1,100	1,100									
134	Tủ hồ sơ (Tủ gỗ)	ubnd xã Tân Lập	7	800	800									
135	Tủ hồ sơ CAT09K3	ubnd xã Tân Lập	1	4,563	4,563		570							
136	Tủ hồ sơ Ô Kan	ubnd xã Tân Lập	1	1,200	1,200									
137	Tủ hồ sơ sắt	ubnd xã Tân Lập	1	3,000	3,000									
138	Tủ hồ sơ sắt sơn tĩnh điện 2 cánh có kính	ubnd xã Tân Lập	1	3,700	3,700		1,388		x					
139	Tủ lạnh Panasonic	ubnd xã Tân Lập	1	2,500	2,500									
140	Tủ nhôm kính	ubnd xã Tân Lập	1	900	900									
141	Tủ sắt	ubnd xã Tân Lập	2	2,500	2,500									
142	Tủ sắt	ubnd xã Tân Lập	2	1,700	1,700									
143	Tủ sắt đựng hồ sơ 2 cánh hiệu Hoà Phát	ubnd xã Tân Lập	1	2,500	2,500		1,875							
144	Tủ sắt đựng hồ sơ 2 cánh hiệu Hoà Phát	ubnd xã Tân Lập	1	3,000	3,000		2,250							
145	Tủ sắt đựng hồ sơ 2 cánh hiệu Hoà Phát	ubnd xã Tân Lập	1	3,000	3,000		2,250							
6. UBND thị trấn Đắk Rve			134	440,425	440,425		39,625							
I	Tài sản cố định khác		134	440,425	440,425		39,625							
1	Bàn ghế làm việc	Phó CTUB	1	5,000	5,000		3,125		x					
2	bàn ghế làm việc	Quân sự	1	5,000	5,000		3,125		x					
3	Bàn ghế sô pha	Bí thư	1	6,000	6,000				x					

4	Bàn ghế sofa	CT HĐND	1	6,000	6,000				x					
5	Bàn ghế sofa	CT MTTQ	1	6,000	6,000				x					
6	Bàn ghế sofa	Phó CTUB	1	6,000	6,000				x					
7	Bàn ghế sofa	Đoàn TN	1	6,000	6,000				x					
8	Bàn ghế sofa	CT hội ND	1	6,000	6,000				x					
9	Bàn ghế sofa	CT Ủy Ban	1	6,000	6,000				x					
10	Bàn gỗ	Hội Trường	20	2,175	2,175				x					
11	Bàn học tập cộng đồng	trung tâm cộng đồng	10	25,000	25,000				x					
12	Bàn họp gỗ Xoan đào	Tiếp công dân	1	4,600	4,600		1,725		x					
13	Bàn làm việc	CT HĐND	1	2,300	2,300		1,725		x					
14	Bàn làm việc gỗ	Bí thư	1	3,000	3,000		2,250		x					
15	Bàn làm việc gỗ	Phó CTUB	1	3,500	3,500				x					
16	Bàn làm việc gỗ	CT Ủy Ban	1	3,500	3,500				x					
17	Bàn làm việc gỗ Xoan đào	Phó CHQS	1	3,200	3,200		1,200		x					
18	bàn ngồi làm việc	Phó CTUB	1	3,200	3,200		800		x					
19	Bàn việc gỗ xoan đào	Văn phòng 1	1	3,200	3,200		1,200		x					
20	Bộ bàn ghế tiếp khách	PCT HĐND	1	6,000	6,000				x					
21	Bộ bàn họp nhỏ	Quân sự	1	3,000	3,000		1,125		x					
22	Dãy ghế ngồi đợi	Phòng tiếp dân	1	3,800	3,800		950		x					
23	Ghế ngồi	Hội Trường	40	26,000	26,000				x					
24	Ghế ngồi làm việc	Bí thư	1	2,000	2,000		1,500		x					
25	Ghế ngồi làm việc	PCT HĐND	1	2,000	2,000		1,500		x					
26	Ghế ngồi làm việc	CT Ủy Ban	1	2,000	2,000		1,500		x					
27	Ghế ngồi làm việc	CT HĐND	1	2,000	2,000		1,500		x					
28	Ghế xoay	Tư pháp	3	2,400	2,400				x					
29	Máy in	Lao động	1	3,500	3,500				x					
30	Máy in	Văn thư	1	3,000	3,000		600		x					
31	Máy in	Văn phòng Đảng ủy	1	3,050	3,050				x					
32	Máy in	Đoàn TN	1	3,500	3,500				x					
33	Máy in	Hội NCT	1	3,500	3,500				x					
34	Máy in	Kế toán	1	3,050	3,050				x					
35	Máy in	Văn phòng 1	1	3,500	3,500				x					
36	Máy in	Tư pháp	1	3,100	3,100				x					
37	Máy in	CT HĐND	1	3,050	3,050				x					
38	Máy in	Địa chính - XD	1	3,500	3,500				x					
39	Máy in	CT hội CCB	1	3,500	3,500				x					
40	Máy in	CT hội PN	1	3,500	3,500				x					
41	Máy in	Kế toán 2	1	3,500	3,500				x					
42	Máy in	CT Ủy Ban	1	3,500	3,500				x					
43	Máy phô tô	Văn thư	1	50,000	50,000				x					

44	Máy tính Dell	Văn thư	1	12,000	12,000		2,400		x					
45	Máy tính HP	Kế toán	1	13,000	13,000		5,200		x					
46	Máy tính xách tay HP	CT Ủy Ban	1	13,000	13,000		5,200		x					
47	Máy vi tính để bàn	Lao động	1	9,500	9,500				x					
48	Máy vi tính để bàn	CT Ủy Ban	1	9,500	9,500				x					
49	Máy vi tính để bàn	Kế toán 2	1	9,500	9,500				x					
50	Máy vi tính để bàn	CT hội PN	1	9,500	9,500				x					
51	Máy vi tính để bàn	CT HĐND	1	11,300	11,300				x					
52	Máy vi tính để bàn	Văn phòng 1	1	9,500	9,500				x					
53	Máy vi tính để bàn	CT MTTQ	1	9,500	9,500				x					
54	Máy vi tính để bàn	Bí thư	1	9,200	9,200				x					
55	Máy vi tính để bàn	Văn phòng Đảng ủy	1	9,450	9,450				x					
56	Máy vi tính để bàn	Văn phòng 2	1	9,500	9,500				x					
57	Máy vi tính để bàn	Địa chính - XD	1	11,850	11,850				x					
58	Tủ đựng hồ sơ	Kế toán	2	14,500	14,500				x					
59	Tủ đựng hồ sơ	Lao động	1	4,000	4,000				x					
60	Tủ đựng hồ sơ 2 cánh	Kế toán	1	4,000	4,000				x					
61	Tủ đựng hồ sơ 3 cánh	Địa chính - XD	1	5,000	5,000				x					
62	Tủ đựng hồ sơ gỗ 3 cánh	Bí thư	1	5,000	5,000		3,000		x					
63	Tủ đựng tài liệu	Lao động	1	5,000	5,000				x					
64	Tủ đựng tài liệu	Địa chính NN	1	5,000	5,000				x					
7. Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Kon Rẫy			44	295,305	295,305		160,042							
I	Tài sản cố định khác		44	295,305	295,305		160,042							
1	Bàn họp cơ quan	Phòng kỹ thuật	1	4,500	4,500									
2	Bàn làm việc cho nhân viên	Phòng kỹ thuật	1	4,000	4,000		2,500							
3	Bàn làm việc cho nhân viên	P. Kế Toán	1	4,000	4,000		2,500							
4	Bàn làm việc cho nhân viên	Phòng kỹ thuật	1	4,000	4,000		2,500							
5	Bàn làm việc của lãnh đạo	Trưởng phòng	1	7,500	7,500		7,500							
6	Bàn vi tính	Phòng kỹ thuật	1	1,380	1,380									
7	Cân đồng hồ	Phòng kỹ thuật	1	350	350									
8	Ghế họp chân quỳ	Phòng kỹ thuật	10	10,800	10,800									
9	Ghế xoay	Trưởng phòng	1	3,800	3,800									
10	Ghế xoay Đài Loan lớn	Phòng kỹ thuật	1	750	750									
11	Ghế xoay Đài Loan nhỏ	Phòng kỹ thuật	1	325	325									
12	giường cá nhân	Phòng kỹ thuật	1	1,050	1,050									
13	Giường cá nhân	Phòng kỹ thuật	1	900	900									
14	Máy in	Phòng kỹ thuật	1	3,500	3,500		2,100							
15	Máy photocopy	Phòng kỹ thuật	1	50,000	50,000		37,500							
16	Máy photocopy	Phòng kỹ thuật	1	50,000	50,000		37,500							

17	máy tính Casio 12 số	P. Kế Toán	1	140	140									
18	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	8,500	8,500		3,400							
19	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	15,000	15,000		9,000							
20	Máy tính để bàn	P. Kế Toán	1	15,000	15,000		9,000							
21	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	8,500	8,500		3,400		x					
22	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	15,000	15,000		12,000							
23	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	8,500	8,500		3,400							
24	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	8,500	8,500		3,400							
25	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	8,500	8,500		3,400		x					
26	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	9,980	9,980		1,996							
27	Máy tính để bàn	Phòng kỹ thuật	1	8,500	8,500		3,400		x					
28	Máy tính để bàn	P. Kế Toán	1	9,980	9,980		1,996							
29	Máy tính xách tay	Trưởng phòng	1	15,000	15,000		12,000							
30	Ôn áp Lion 2000W	P. Kế Toán	1	900	900									
31	Tủ để hồ sơ	Phòng kỹ thuật	1	7,200	7,200									
32	Tủ để hồ sơ	Phòng kỹ thuật	1	6,200	6,200		1,550							
33	Tủ để tivi	Phòng kỹ thuật	1	150	150									
34	Tủ sắt để tài liệu 20 ngăn	Phòng kỹ thuật	1	2,100	2,100									
35	Tủ tài liệu 5 cánh	Phòng kỹ thuật	1	800	800									
8. Phòng Lao động TB & XH huyện Kon Rẫy			15	2,531,779	2,531,779		408,728							
I	Tài sản cố định khác		15	2,531,779	2,531,779		408,728							
1	Máy photocopy Fuji Xerox IV 3065CPS	Lao Động - Thương Binh & Xã Hội huyện Kon Rẫy	1	65,000	65,000		24,375							
2	Nghĩa trang Liệt sỹ	Lao Động - Thương Binh & Xã Hội huyện Kon Rẫy	1	1,516,581	1,516,581		366,353							
3	Nhà bia Đăk Kôi	Lao Động - Thương Binh & Xã Hội huyện Kon Rẫy	1	282,642	282,642									
4	Nhà bia Đăk Ruồng	Lao Động - Thương Binh & Xã Hội huyện Kon Rẫy	1	615,556	615,556									
5	Tủ hồ sơ Hòa Phát	Lao Động - Thương Binh & Xã Hội huyện Kon Rẫy	8	40,000	40,000		15,000							x
6	Tủ hồ sơ hòa phát	Lao Động - Thương Binh & Xã Hội huyện Kon Rẫy	3	12,000	12,000		3,000		x					
9. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Kon Rẫy			33	302,130	302,130		29,303							
I	Tài sản cố định khác		33	302,130	302,130		29,303							
1	Bàn làm việc	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	2,600	2,600		2,275							x
2	Bàn làm việc	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	2	8,000	8,000		6,400							x

3	Bàn làm việc	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	4,100	4,100		3,588							x
4	Bộ máy vi tính	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	13,600	13,600									
5	Crossover	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	3,200	3,200									
6	Củ loa 05 tác (loa Ka)	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	2	24,000	24,000									
7	Củ loa 05 tác (loa Shup)	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	8,000	8,000									
8	Dàn điều chỉnh âm thanh	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	4,900	4,900									
9	Đầu đẩy EV8600	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	9,850	9,850									
10	Hộp chia lọc	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	3,650	3,650									
11	Loa Fulldôi	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	17,800	17,800									
12	Loa P. Audio	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	2	15,800	15,800									
13	Loa súp	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	10,450	10,450									
14	Loa thùng 750	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	3,800	3,800									
15	Màn chiếu treo tường 150 inch	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	4,000	4,000									
16	Máy chiếu Panasonic	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	24,000	24,000									
17	Máy tính mê công	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	10,730	10,730									
18	Máy tính xách tay	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	9,400	9,400		7,520							x
19	Máy tính xách tay	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	11,900	11,900		9,520							x
20	Micro cổ ngỗng	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	4	13,400	13,400									
21	Micro đeo taiKD	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	2	15,100	15,100									
22	Mier Yamaha	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	9,500	9,500									
23	Phần mềm Misa mimosa.net	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	9,600	9,600									
24	Phần mềm Misa QLTS	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	8,900	8,900									
25	Sa loong nệm kin đan	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	52,500	52,500									
26	Tủ đựng máy	Phòng VH-TT huyện Kon Rẫy	1	3,350	3,350									
10. Hội Cựu chiến binh huyện Kon Rẫy			11	65,650	65,650		24,319							
I	Tài sản cố định khác		11	65,650	65,650		24,319							
1	Bàn ghế SaLon nệm	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	6,200	6,200		775		x					
2	Bàn ghế hội trường	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	7,200	7,200		2,700							

3	Bàn làm việc 1,4m gỗ MD	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	4,400	4,400	550	x						
4	Bộ bàn ghế	Phòng chủ tịch	1	6,000	6,000	5,250							
5	Bộ bàn ghế ngồi làm việc của Chi tịch hội	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	4,500	4,500	3,375							
6	Bộ máy vi tính để bàn Manufacture	Phòng Phó chủ tịch	1	9,500	9,500	7,600							
7	Bục phát biểu gỗ MDF	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	2,600	2,600		x						
8	Máy vi tính	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	8,000	8,000		x						
9	Máy vi tính để bàn	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	9,000	9,000								
10	Tủ hồ sơ 2 cánh kính Hòa phát	HỘI CỰU CHIẾN BINH	1	3,750	3,750	469	x						
11	Tủ tài liệu 3 cánh tủ sắt	Phòng chủ tịch	1	4,500	4,500	3,600							
11. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Kon Rẫy			17	254,655	254,655	25,520							
I	Tài sản cố định khác		17	254,655	254,655	25,520							
1	Bàn Salon gỗ hương	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	16,500	16,500								
2	Bộ âm ly, loa đài	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	9,750	9,750	1,950	x						x
3	Máy chiếu Sony VPL - DX102	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	24,500	24,500								
4	Máy in Samsung	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	3,400	3,400								
5	Máy Laptop Asus F454LA	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	11,850	11,850								
6	Máy photocopy	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	49,950	49,950								
7	Máy tính Laptop 340S	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	13,500	13,500	10,800							
8	Máy tính Laptop 340S	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	13,500	13,500	10,800							
9	Máy vi tính	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	9,750	9,750								
10	Máy vi tính	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000								
11	Máy vi tính FPT	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	10,465	10,465								
12	Máy vi tính HP	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	12,200	12,200								
13	Máy vi tính Main H81	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	9,850	9,850	1,970	x						x
14	Nhà ăn học viên	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	6,960	6,960								
15	Ôn áp Lioa, tích điện Netstar	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	28,080	28,080								
16	Phần mềm kế toán Misa	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	15,500	15,500								
17	Phần mềm QLTS.VN	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kon Rẫy	1	8,900	8,900								

12. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy			19	500,901	500,901		86,375							
I	Tài sản cố định khác		19	500,901	500,901		86,375							
1	Bàn họp	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	11,600	11,600		2,900		x					
2	Bộ đàm Kenwood	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	9,000	9,000				x					
3	Bộ máy vi tính VSP	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	10,000	10,000				x					
4	Kết sắt	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	9,000	9,000		4,500		x					
5	Máy ảnh SONY H300	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	14,500	14,500				x					
6	Máy định vị Gamin Map 78S	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2	25,920	25,920				x					
7	Máy đo đạc điện tử Geomax	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	129,950	129,950				x					
8	Máy in A3 HP laser Jet	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	34,950	34,950				x					
9	Máy in Cannon LPB 3500	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	29,500	29,500				x					
10	Máy in chuyên ngành A0 HP T610	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	78,981	78,981									
11	Máy in màu A3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	30,000	30,000		24,000		x					
12	Máy photocopy Toshiba E757	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	45,000	45,000		33,750		x					
13	Máy truyền dữ liệu quan trắc	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	21,000	21,000		13,125		x					
14	Máy vi tính để bàn Dell	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2	20,000	20,000				x					
15	Máy vi tính để bàn FUJISYS	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	13,500	13,500		8,100							
16	Máy vi tính để bàn samsung	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2	18,000	18,000				x					
13. Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Kon Rẫy			71	614,180	614,180		132,811							
I	Tài sản cố định khác		71	614,180	614,180		132,811							
1	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
2	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
3	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
4	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
5	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
6	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
7	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
8	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					

9	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
10	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
11	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
12	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
13	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
14	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
15	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
16	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
17	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
18	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
19	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
20	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
21	bàn ghế hội trường trụ sở làm việc cơ quan UBMTTQVN	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,558	4,558		570		x					
22	Bàn ghế Sofa nệm Đài Loan	Phòng chủ tịch	1	5,500	5,500				x					
23	Bàn HN hình elip	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	13,000	13,000		11,375							
24	Bàn làm việc ET 1.4m	Phòng Chuyên viên	1	4,400	4,400		550		x					
25	Bàn làm việc ET 1.4m	Phòng Chuyên viên	1	4,400	4,400		550		x					
26	bàn làm việc ET 1.6m	Phòng Ủy viên thường trực	1	5,800	5,800		725		x					
27	Bàn làm việc ET 1400G; 0.75X 1.4	Phòng Kế toán	1	6,200	6,200				x					
28	Bộ bàn ghế gỗ	Phòng Phó chủ tịch	1	5,000	5,000		2,500							
29	Bộ bàn ghế gỗ làm việc	Phòng chủ tịch	1	4,500	4,500		2,813							x
30	Bộ bàn ghế tiếp khách	Phòng Phó chủ tịch	1	7,000	7,000		5,250							
31	Bộ ghế sofa	Phòng Phó chủ tịch	1	7,000	7,000		4,375							x
32	Bộ máy vi tính để bàn	Phòng Phó chủ tịch	1	13,500	13,500		5,400							x
33	Bộ máy vi tính để bàn FUJISYS	Phòng Chuyên viên	1	13,500	13,500		8,100							
34	Bộ máy vi tính để bàn FUJISYS	Phòng Chuyên viên	1	13,500	13,500		8,100							
35	Canon	Phòng chủ tịch	2	6,600	6,600									
36	Ghế HN bàn hình elip	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	9	6,930	6,930		6,064							
37	Ghế tiếp khách	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	2,500	2,500		2,188							
38	ghế xoay Hòa Phát loại lớn	Phòng Phó chủ tịch	1	2,900	2,900		363		x					
39	Ghế xoay Hòa Phát loại trung	Phòng Chuyên viên	1	2,200	2,200		275		x					
40	Giường nhà khách gỗ Dổi 1.6*1.9m	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	8,100	8,100				x					

41	Giường nhà khách gỗ Dổi 1.6*1.9m	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	8,100	8,100				x					
42	Giường nhà khách gỗ Dổi 1.6*1.9m	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	8,100	8,100				x					
43	Giường nhà khách gỗ Dổi 1.6*1.9m	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	8,100	8,100				x					
44	Maáy photocopy Toshiba 856	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	67,500	67,500		42,188							x
45	Máy ảnh canon sx-50HS	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	13,500	13,500		1,013							
46	Máy lọc nước	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	2	9,900	9,900		743							
47	Máy photo TaKaFa 220	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	46,000	46,000				x					
48	Máy vi tính-màn hình LCD	Phòng Kế toán	1	11,000	11,000									
49	Máy vi tính-màn hình LCD	Phòng Phó chủ tịch	1	11,000	11,000									
50	Máy vi tính-màn hình LCD	Phòng chủ tịch	1	11,000	11,000									
51	Máy vi tính FPT	Phòng Văn Thư	1	9,730	9,730									
52	Máy vi tính+màn hình LCD	Phòng Ủy viên thường trực	1	10,450	10,450									
53	Rèm trụ sở làm việc	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	136,752	136,752				x					
54	Tủ đựng tài liệu	Phòng Ủy viên thường trực	1	4,500	4,500		2,700							
55	Tủ đựng tài liệu	Phòng Phó chủ tịch	1	4,500	4,500		2,700							
56	Tủ đựng tài liệu	Phòng Chuyên viên	1	4,500	4,500		2,700							
57	Tủ đựng tài liệu	Phòng Văn Thư	1	4,500	4,500		2,700							
58	Tủ đựng tài liệu	Phòng chủ tịch	1	4,500	4,500		2,700							
59	tủ hồ sơ 02 cánh kính Hòa Phát	Phòng Chuyên viên	1	3,750	3,750		469							
60	tủ hồ sơ 02 cánh kính Hòa Phát	Phòng Phó chủ tịch	1	3,750	3,750		469							
61	Tủ tài liệu 3 cánh	Ủy Ban Mặt trận TQVN huyện Kon Rẫy	1	4,800	4,800		3,840							
14. Huyện Đoàn huyện Kon Rẫy			28	601,974	601,974		59,563							
I	Tài sản cố định khác		28	601,974	601,974		59,563							
1	Âm ly, Loa	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	30,000	30,000				x					
2	Bàn ghế họp cơ quan	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	21,000	21,000		7,875							
3	Bàn ghế SoFa nệm	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	4,700	4,700									
4	Bàn ghế SoFa nệm	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	4,700	4,700									
5	Bàn họp hội trường	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	40,000	40,000		5,000		x					
6	Bể nước ngầm	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	37,769	37,769				x					
7	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	9,000	9,000		3,375							
8	Bộ Tăng âm	HUYỆN ĐOÀN KON RẪY	1	24,456	24,456				x					

7	Máy vi tính màn hình LCD	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ HUYỆN KON RẪY	1	9,700	9,700				x					
8	Máy vi tính màn hình LCD	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ HUYỆN KON RẪY	1	11,000	11,000				x					
9	Máy vi tính màn hình LCD	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ HUYỆN KON RẪY	1	9,970	9,970				x					
10	Máy vi tính màn hình LCD	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ HUYỆN KON RẪY	1	11,000	11,000				x					
11	Tủ đựng hồ sơ	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ HUYỆN KON RẪY	1	5,000	5,000		3,000							
12	Tủ đựng tài liệu	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ HUYỆN KON RẪY	1	8,000	8,000		3,000							
16. Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện Kon Rẫy			658	19,950,638	19,950,638		11,004,564							
I	Xe ô tô		1	587,000	587,000		117,165							
1	BKS 82B-0753	Tô Hành chính - Tổng hợp	1	587,000	587,000		117,165		x					
II	Tài sản cố định khác		657	19,363,638	19,363,638		10,887,399							
1	Amply behringer EP	Tô Hành chính - Tổng hợp	1	12,910	12,910									
2	Ăng ten parapol	Tô Kỹ thuật	1	9,580	9,580									
3	Ăng ten parapol 1	Tô Kỹ thuật	1	7,150	7,150									
4	Ăng ten phát hình VFH	Tô Kỹ thuật	1	42,000	42,000									
5	Bài hát nói về huyện Kon Rẫy	Tô Hành chính - Tổng hợp	4	63,000	63,000		50,400							
6	Bàn bóng bàn	Tô Kỹ thuật	2	24,500	24,500		18,375							
7	Bàn ghế hội trường	Tô Kỹ thuật	2	18,000	18,000		6,750							
8	Bàn làm việc	Tô Kỹ thuật	1	800	800									
9	Bàn trọng âm thanh	Tô Hành chính - Tổng hợp	1	9,000	9,000									
10	Bảng điện tử led Matrix P10	Tô Kỹ thuật	10	98,280	98,280		78,624							
11	Bảng hiệu ĐCSVN	Tô Kỹ thuật	1	2,200	2,200									
12	Bảng led ngang đường 2 mặt	Tô Kỹ thuật	3	90,300	90,300		72,240							
13	Bảng led ngôi sao, búa liềm	Tô Kỹ thuật	3	89,220	89,220		78,068							x
14	Bảng led ngôi sao, búa liềm	Tô Kỹ thuật	4	121,000	121,000		105,875							x
15	Bảng pa nô cô động	Tô Hành chính - Tổng hợp	20	18,000	18,000		6,750							
16	Bảng pano	Tô Kỹ thuật	1	36,000	36,000		28,800							
17	Bảng ranh giới	Tô Hành chính - Tổng hợp	2	28,200	28,200									
18	Bể chứa nước mưa	Tô Hành chính - Tổng hợp	1	134,483	134,483		80,690							
19	Bộ Chuyển mạch 04 đường	Tô Truyền thông	1	15,000	15,000									
20	Bộ Công chiêng, nô	Tô Hành chính - Tổng hợp	1	40,100	40,100		30,075							
21	Bộ dụng phi tuyến	Tô Truyền thông	1	28,220	28,220									
22	Bộ Hiện vật 8 món (đàn, niếc, mác,...)	Tô Hành chính - Tổng hợp	1	4,900	4,900		3,675							

23	Bộ LNB	Tổ Kỹ thuật	1	1,600	1,600									
24	Bộ lọc tiếng Equalizer 15 cân stereo	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	4,600	4,600									
25	Bộ máy tính	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	8,000	8,000									
26	Bộ nguồn ổn áp toàn dải 300W	Tổ Kỹ thuật	1	11,500	11,500		6,900							
27	Bộ thu loa không dây kỹ thuật số	Tổ Kỹ thuật	15	67,700	67,700		47,390							
28	Card soud thu âm Focusrite	Tổ Truyền thông	1	6,500	6,500		1,300							
29	Chân đế ăng ten parapol	Tổ Kỹ thuật	1	1,450	1,450									
30	Chảo thu vệ tinh	Tổ Kỹ thuật	1	49,750	49,750									
31	Chảo thu vệ tinh	Tổ Kỹ thuật	1	37,000	37,000									
32	Cờ Đàng + Tô Quốc nền Alu ngoài trời 3m chạy led F5 JH	Tổ Kỹ thuật	10	27,500	27,500		22,000							
33	Cum loa truyền thanh không dây kỹ thuật số	Tổ Kỹ thuật	29	149,831	149,831									
34	Đầu băng SHAPP	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	4,600	4,600									
35	Đầu ghi phát DVCam	Tổ Truyền thông	1	72,000	72,000									
36	Đầu Kỹ thuật số K+	Tổ Kỹ thuật	2	4,600	4,600									
37	Đầu nối dây phi đơ dẫn sóng	Tổ Kỹ thuật	4	1,100	1,100									
38	Đầu nối dây phi đơ dẫn sóng	Tổ Kỹ thuật	2	550	550									
39	Đầu thu vệ tinh	Tổ Truyền thông	2	2,750	2,750									
40	Dây cáp	Tổ Kỹ thuật	4	2,640	2,640									
41	Dây cáp bộ chia	Tổ Kỹ thuật	8	8,008	8,008									
42	Dây cáp trục đồng	Tổ Kỹ thuật	1	495	495									
43	Dây cáp trục đồng	Tổ Kỹ thuật	9	495	495									
44	Dây chống sét	Tổ Kỹ thuật	1	270	270									
45	Dây điện led	Tổ Kỹ thuật	18	70,000	70,000		61,250							x
46	Dây led sao băng ngoài đường	Tổ Kỹ thuật	43	12,900	12,900		10,320							
47	Dây phi đơ dẫn sóng	Tổ Kỹ thuật	4	16,800	16,800									
48	Dây phi đơ dẫn sóng	Tổ Kỹ thuật	50	6,600	6,600									
49	Dây phi đơ dẫn sóng	Tổ Kỹ thuật	100	14,626	14,626									
50	Ghế lãnh đạo	Tổ Truyền thông	1	1,900	1,900									
51	Hệ thống dựng phi tuyến	Tổ Truyền thông	1	135,000	135,000									
52	Hệ thống ăng ten	Trạm Đắc Tơ Lung	1	61,500	61,500									
53	Hệ thống máy phát thanh FM	Tổ Kỹ thuật	30	1,319,130	1,319,130		1,055,304							
54	Hệ thống thu vệ tinh	Trạm Đắc Tơ Lung	1	3,450	3,450									
55	hệ thống tiếp địa	Trạm Đắc Tơ Lung	1	43,900	43,900									
56	Hội trường chung	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	12,812,016	12,812,016		8,539,209							
57	Khung nhôm	Tổ Kỹ thuật	1	4,602	4,602									
58	Khung sân khấu	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	18,000	18,000		11,250							
59	Laptop Dell Inpiron	Tổ Truyền thông	1	47,500	47,500		9,500							

94	Micro cổ ngỗng có dây	Tổ Hành chính - Tổng hợp	10	22,000	22,000									
95	Miơ 8 đường macal	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	11,800	11,800									
96	Mixer 12 line	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	6,596	6,596									
97	Mixer 8 line	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	8,750	8,750									
98	Mixerpower 120D 12lin	Tổ Hành chính - Tổng hợp	2	21,000	21,000									
99	Mixerpower 12lin1500	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	14,000	14,000									
100	Ổ cứng (Trang TT-ĐT)	Tổ Truyền thông	1	4,500	4,500									
101	Ổ cứng máy tính bàn 4TB	Tổ Truyền thông	1	4,600	4,600		3,220							
102	Ổn áp LI oa	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	5,700	5,700									
103	Ổn áp lioa	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	3,680	3,680		1,380							
104	Ổn áp lioa 2KVA	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	4,653	4,653									
105	Ổn áp lioa 5KVA	Tổ Truyền thông	2	9,000	9,000									
106	Ổn áp lioa 5KVA	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	6,825	6,825									
107	Pa nô lớn	Tổ Hành chính - Tổng hợp	2	96,800	96,800									
108	Pa nô nhỏ	Tổ Hành chính - Tổng hợp	40	91,200	91,200									
109	Panô hoa văn led bông sen	Tổ Kỹ thuật	10	62,500	62,500		50,000							
110	Pano hoa văn led chùm hạc, bông hồng	Tổ Kỹ thuật	14	94,780	94,780		82,933							x
111	Panô hoa văn led chùm hạt	Tổ Kỹ thuật	4	26,800	26,800		21,440							
112	Panô hoa văn led nhà rồng, chân dung Chủ tịch HCM	Tổ Kỹ thuật	10	65,000	65,000		52,000							
113	Pano lớn (40M)	Tổ Kỹ thuật		46,607	46,607		37,286							
114	Phần mềm Misa mimosa.net	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	9,600	9,600									
115	Phần mềm Misa QLTS	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	8,900	8,900									
116	Pin camera Sony BP-GL65A	Tổ Truyền thông	1	13,200	13,200									
117	Power amli 4200w	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	12,221	12,221									
118	Power amply 600w x 2 kênh	Tổ Hành chính - Tổng hợp	2	19,000	19,000									
119	Power amply 800w x 2 kênh	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	12,500	12,500									
120	Rèm cửa	Tổ Truyền thông	54	9,963	9,963									
121	Sân khấu di động	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	70,000	70,000									
122	Ti vi Asanzo 32 inch	Tổ Kỹ thuật	4	24,400	24,400		9,760							
123	Ti vi Sam sum 43 inch	Tổ Kỹ thuật	1	13,400	13,400		5,360							
124	Tivi Sony 75 inch KD - 75X8000G	Tổ Kỹ thuật	2	82,000	82,000		49,200							

125	Trụ Bổng chuyên	Tổ Hành chính - Tổng hợp	1	11,500	11,500		8,625							
126	Trụ cầu lông	Tổ Kỹ thuật	1	7,500	7,500		5,625							
127	Trụ sắt	Tổ Kỹ thuật	2	28,000	28,000		24,500							
128	Tủ đựng hồ sơ	Tổ Truyền thông	3	11,100	11,100									
129	Vòng cò ĐK	Tổ Kỹ thuật	6	19,200	19,200		15,360							
130	Xe WAVE RSX	Tổ Truyền thông	1	22,000	22,000		6,600							
17. Hội Nông dân huyện Kon Rẫy			9	54,500	54,500		4,863							
I	Tài sản cố định khác		9	54,500	54,500		4,863							
1	Bàn làm việc 1m4 gỗ MDF	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	4,400	4,400		550		x					
2	Bàn làm việc ET 1400G;0.75mX1.4m	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	6,200	6,200									
3	Ghế xoay Hòa phát lưng cao	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	1,950	1,950		244		x					
4	May in canon	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	9,200	9,200									
5	Máy vi tính để bàn	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	9,200	9,200									
6	Máy vi tính; màn hình LCD	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	11,000	11,000									
7	Powershot SX 610 HS	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	4,300	4,300									
8	Tủ đựng tài liệu	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		3,600							
9	tủ hồ sơ 02 cánh kính Hoà phát	Hội Nông Dân huyện Kon Rẫy	1	3,750	3,750		469							
18. UBND xã Đăk Tô Re			183	805,150	805,150		431,015							
I	Tài sản cố định khác		183	805,150	805,150		431,015							
1	Bàn Đài loan	PBTĐảng ủy	1	4,500	4,500		2,250							
2	bàn ghế salon	Phòng chủ tịch	1	5,000	5,000		3,750		x					
3	Bàn ghế sofa	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	4,500	4,500		2,813							
4	bàn gỗ Hòa phát	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	4,500	4,500		1,125							
5	Bàn hội trường	Nhà Văn hóa trung tâm xã	20	200	200		100		x					
6	Bàn HPET 1600F	Phòng chủ tịch	1	5,350	5,350									
7	bàn làm việc	TP - HT	3	9,000	9,000		6,750		x					
8	Bàn làm việc	Cán bộ Tuyên Giáo	1	2,250	2,250		1,969			x				
9	Bàn làm việc	Văn phòng UBND	1	2,200	2,200		1,925			x				
10	Bàn làm việc	Phòng kế toán	1	2,250	2,250		1,969			x				
11	Bàn làm việc	Xã đội	1	2,000	2,000		1,750			x				
12	Bàn làm việc	Văn hóa Thông tin	1	2,450	2,450		2,450							
13	Bàn làm việc	Văn hóa Thông tin	1	2,450	2,450		2,450		x					
14	Bàn làm việc	Phòng kế toán	1	2,250	2,250		1,969			x				
15	Bàn làm việc	Phòng phó chủ tịch	1	5,000	5,000		3,750							

16	Bàn làm việc Đài loan	Phòng phó chủ tịch	1	4,500	4,500		2,250							
17	Bàn làm việc HPET 1890 H24	Bí thư Đảng ủy	1	8,200	8,200									
18	Bàn làm việc trang bị cho các chức danh	Nhà Văn hóa trung tâm xã	2	6,000	6,000		3,750	x						
19	bảng hệ thống điện tử	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	15,750	15,750		11,813							
20	Bình phun thuốc khử trùng	UBND Xã Đăk Tơ Re	1	3,500	3,500		3,063							
21	Bộ bàn ghế phòng họp	Xã đội	1	5,000	5,000		3,750							
22	Camera họp trực tuyến	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	6,000	6,000		5,250							
23	CPU Core i3	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	11,650	11,650									
24	Ghế góc cua	Phòng chủ tịch	1	4,900	4,900		1,838							
25	Ghế hội trường	Nhà Văn hóa trung tâm xã	50	500	500		313							
26	Ghế nệm xoay	Phòng kế toán	1	750	750		656	x						
27	Ghế nệm xoay	Phòng kế toán	1	750	750		656	x						
28	Ghế nệm xoay	Hội đồng nhân dân	1	2,950	2,950		2,581	x						
29	Ghế Sofa	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	5,000	5,000		1,875							
30	ghế xoay	Phòng chủ tịch	1	4,500	4,500		1,125							
31	Giếng nước	UBND Xã Đăk Tơ Re	1	63,000	63,000		63,000							
32	giường sắt	Xã đội	10	15,000	15,000		7,500							
33	Giường tầng	Xã đội	2	6,300	6,300		5,040	x						
34	Giường tầng	Xã đội	2	6,300	6,300		6,300							
35	Giường tầng	Xã đội	2	6,300	6,300		6,300							
36	Hệ thống công nghệ trực tuyến	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	34,900	34,900		27,920							
37	Hệ thống đài truyền thanh không dây	Văn hóa Thông tin	1	58,200	58,200		46,560	x						
38	Main : H61, CPU G1630	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	7,250	7,250									
39	Màn hình vi tính ACER	Công an xã	1	12,000	12,000		12,000							
40	Màn hình vi tính Dell	Phòng phó chủ tịch	1	2,750	2,750		2,750							
41	Màn hình vi tính HP	Văn hóa Thông tin	1	2,750	2,750		2,750	x						
42	Máy bàn CPU Core i3	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	9,940	9,940									
43	Máy in	Mặt trận xã	1	3,200	3,200									
44	Máy in	Hội đồng nhân dân	1	2,900	2,900									
45	Máy in	Hội cựu chiến Binh	1	3,200	3,200		640							
46	Máy in	Hội nông dân	1	3,200	3,200		640							
47	Máy in Canon	Phòng kế toán	1	3,200	3,200		2,560	x						
48	Máy in canon	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	2,990	2,990									
49	Máy in canon 2900	Hội phụ nữ	1	3,200	3,200		640							
50	Máy in canon 2900	Xã đội	1	3,500	3,500		2,800							

51	máy in carnon	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	3,150	3,150									
52	Máy Laptop Del	Phòng kế toán	1	15,000	15,000		12,000		x					
53	Máy photocopy	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	49,450	49,450									
54	Máy photocopy	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	49,000	49,000		24,500							
55	Máy scan HP	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	7,600	7,600		6,080							
56	Máy tính	Mặt trận xã	1	10,000	10,000		2,000							
57	máy tính	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	11,670	11,670				x					
58	Máy tính	TP - HT	1	10,000	10,000		2,000							
59	máy tính để bàn	Địa chính - xây dựng	1	10,000	10,000		6,000							
60	Máy tính để bàn ACER	Công an xã	1	12,000	12,000		12,000							
61	Máy tính HP	Phòng kế toán	1	13,000	13,000		10,400		x					
62	Máy tính HP	Phòng phó chủ tịch	1	13,000	13,000		10,400							
63	máy vi tính	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	10,000	10,000									
64	máy vi tính	Địa chính - xây dựng	1	10,000	10,000		6,000							
65	máy vi tính	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	11,780	11,780									
66	máy vi tính	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	10,000	10,000									
67	Máy vi tính để bàn	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	10,000	10,000		4,000		x					
68	Nệm để nhà công vụ	Nhà Văn hóa trung tâm xã	3	8,400	8,400		2,100							
69	Nhà để xe	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	15,000	15,000		1,500							
70	Tủ đựng hồ sơ	Nhà Văn hóa trung tâm xã	3	10,500	10,500		1,313							
71	Tủ đựng HS dc 2200H2	Bí thư Đảng ủy	1	11,170	11,170									
72	Tủ đựng tài liệu	Nhà Văn hóa trung tâm xã	4	17,200	17,200		2,150							
73	Tủ đựng tài liệu	Phòng chủ tịch	1	3,000	3,000		1,500							
74	Tủ hồ sơ Hòa phát	Xã đội	1	3,000	3,000		3,000							
75	Tủ hồ sơ Hòa phát	Phòng kế toán	1	3,000	3,000		2,400		x					
76	Tủ HS 5 cánh	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	5,000	5,000		1,875							
77	Tủ HS 5 cánh	Nhà Văn hóa trung tâm xã	2	5,000	5,000		1,875							
78	Tủ sắt	Nhà Văn hóa trung tâm xã	3	9,000	9,000		3,600		x					
79	Tủ sắt	Nhà Văn hóa trung tâm xã	1	9,000	9,000		2,250							
80	Tủ sắt đựng đồ	Xã đội	1	3,950	3,950		3,950							
81	Tủ sắt đựng đồ	Xã đội	1	3,950	3,950		3,950							
82	Tủ sắt đựng đồ	Xã đội	1	3,000	3,000		3,000		x					

1	BKS 1059	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	26,700	26,700					x				x
II	Tài sản cố định khác		43	253,552	253,552		59,203							
1	Bàn để máy vi tính	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	1,400	1,400				x					
2	Bàn để máy vi tính	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	1,000	1,000				x					
3	Bàn ghế gỗ	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	1,500	1,500									
4	Bàn ghế làm việc	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		2,250							
5	Bàn làm việc	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	3,500	3,500		1,313		x					
6	Bàn làm việc gỗ Vonja Xoan đào	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		3,375	x						
7	Bàn làm việc Hòa Phát	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	4,000	4,000				x					
8	Băng ghế chờ	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	2,000	2,000		750							
9	Bộ bàn ghế gỗ	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	2,580	2,580									
10	Bộ bàn ghế họp	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	6,300	6,300		3,150							
11	Bộ bàn ghế nệm	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500									
12	Bộ bàn ghế tiếp khách	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	21,800	21,800		8,175		x					
13	Bộ máy vi tính để bàn HP	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	9,500	9,500		5,700	x						
14	Bộ máy vi tính Sam Sum	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000				x					
15	Ghế lãnh đạo	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		2,250	x						
16	Ghế tựa Inon	Thanh tra huyện Kon Rẫy	6	1,800	1,800				x					
17	Ghế xoay	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	3,750	3,750									
18	Máy điện thoại	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	472	472									
19	Máy in Bother	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	2,800	2,800				x					
20	Máy in Cannon	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	3,400	3,400		3,400	x						
21	Máy in Canon	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	3,500	3,500				x					
22	Máy in CaNon	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500				x					
23	Máy in Sam Sum	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	3,100	3,100									
24	Máy lap top Dell	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	15,000	15,000		12,000	x						
25	Máy photocopy	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	49,950	49,950				x					
26	máy scan HP ScaNet Pro 2500 fi	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	7,000	7,000		2,800		x					

27	Máy tính FPT	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000				x					
28	Máy vi tính FPT	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	9,300	9,300				x					
29	Máy vi tính FPT	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000				x					
30	Máy vi tính HP	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	9,000	9,000		9,000		x					
31	Máy vi tính VTB	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	9,900	9,900									
32	Phần mềm Misa	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	10,500	10,500				x					
33	Tủ đựng tài liệu	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		2,000	x						
34	Tủ Meka	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	1,600	1,600									
35	Tủ Meka	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	3,200	3,200									
36	Tủ meka	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	2,900	2,900									
37	Tủ meka	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	1,500	1,500									
38	Tủ tài liệu	Thanh tra huyện Kon Rẫy	1	3,800	3,800		3,040		x					
21. Văn phòng HĐND - UBND huyện Kon Rẫy			143	3,744,970	3,744,970		1,118,479							
I	Xe ô tô		2	1,388,554	1,388,554		37,876							
1	BKS	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	689,187	689,187				x					
2	BKS 82B-0455	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	699,367	699,367		37,876		x					
II	Tài sản cố định khác		141	2,356,416	2,356,416		1,080,603							
1	Bàn ghế họp	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	6,300	6,300		5,513							
2	Bàn ghế làm việc	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	3,500	3,500		875							
3	Bàn ghế nệm sofa bọc ni Hòa Phát SF44	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	2	30,000	30,000		3,750							
4	Bàn ghế ngồi làm việc	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		1,875							
5	Bàn ghế phòng họp	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	63,000	63,000		4,725		x					
6	Bàn ghế tiếp khách	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000		3,750							
7	Bàn ghế tiếp khách	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000		2,500							

8	Bàn ghế tiếp khách	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	2	26,000	26,000									
9	Bàn làm việc	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	2,500	2,500		2,188							
10	Bàn làm việc Đài Loan	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	7,500	7,500									
11	Bàn làm việc Đài Loan	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	9,600	9,600									
12	Bàn làm việc Manager	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	3	27,000	27,000		13,500							
13	Bàn phòng họp gỗ xoan đào	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	2	19,600	19,600		3,920							
14	Bàn vi tính Hòa Phát	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	1,000	1,000									
15	Bình ly trà, đèn led	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	3,000	3,000									
16	Bộ bàn ghế họp	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	45,000	45,000		33,750							
17	Bộ bàn ghế làm việc	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	4,000	4,000		1,000							
18	Bộ bàn ghế làm việc	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		1,250							
19	Bộ bàn ghế làm việc Manager	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	8,000	8,000		2,000							
20	Bộ bàn ghế salon nệm bọc da cao cấp bao gồm bàn kính và 2 ghế phụ	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	6,300	6,300		3,150							
21	Bộ bàn tiếp khách	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000		2,500							
22	Bộ CPU và Car trực tuyến	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	21,000	21,000		18,375							
23	Camera giám sát	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	50,000	50,000		43,750							
24	Camera HD KB - Vision KX - 2012 S4	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	35,000	35,000		17,500							
25	Camere IP Dome hồng ngoại Gold NFD464-IR	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	12,000	12,000									
26	Camera giám sát	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	44,000	44,000		38,500							

65	Máy vi tính Sam Sung	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	9,000	9,000									
66	Máy vi tính Sam Sung	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000									
67	Máy vi tính xách tay	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	15,000	15,000		12,000							
68	Máy vi tính xách tay	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	13,500	13,500		10,800							
69	Máy vi tính xách tay	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	13,500	13,500		10,800							
70	Máy vi tính xách tay HP X360 11- AD026TU	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	13,000	13,000		2,600	x						
71	Quạt phun sương Alpha AF-1602	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	2	5,000	5,000		1,000							
72	Rèm màn trụ sở	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy		185,200	185,200									
73	Rèm màn vải trang trí	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	12	6,000	6,000									
74	Thiết bị âm thanh phòng họp tầng 2	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	22,500	22,500		13,500							
75	thiết bị âm thanh, loa và micro	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	63,000	63,000		50,400							
76	Thiết bị khác	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	3,000	3,000									
77	Thiết bị trực tuyến Phòng họp tầng 2	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	41,830	41,830		31,373							
78	Tủ đựng tài liệu	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000		2,500							
79	Tủ đựng tài liệu	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		3,600							
80	Tủ đựng tài liệu	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		3,600							
81	Tủ đựng tài liệu	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		1,250							
82	Tủ đựng tài liệu 4 ngăn	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		1,875							
83	Tủ đựng tài liệu 4 ngăn	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		1,875							

84	Tủ hồ sơ	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		3,000							
85	Tủ hồ sơ	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		2,700							
86	Tủ hồ sơ 1	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	4,500	4,500		2,700							
87	Tủ hồ sơ loại 3 cánh gỗ xoan đào	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	5,000	5,000		1,000							
88	Tủ lạnh San Yo	Văn phòng HĐND&UBND huyện Kon Rẫy	1	10,000	10,000									
22. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kon Rẫy			34	451,680	451,680		194,175							
I	Tài sản cố định khác		34	451,680	451,680		194,175							
1	Bàn ghế họp HP 10 ghế	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	17,800	17,800									
2	Bàn làm việc HP	Quản lý	1	4,800	4,800									
3	Bàn lãnh đạo	Quản lý	1	3,810	3,810		476							
4	Bàn nhân viên	Nhân viên	1	2,730	2,730		341							
5	Bàn nhân viên	Nhân viên	1	2,730	2,730		341							
6	Bàn nhân viên	Nhân viên	1	2,730	2,730		341							
7	Bộ ghế Salon HP	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10,000	10,000									
8	Ghế xoay HP	Nhân viên	1	1,820	1,820									
9	Ghế xoay HP	Nhân viên	1	1,820	1,820									
10	Ghế xoay HP	Nhân viên	1	1,820	1,820									
11	Ghế xoay HP	Nhân viên	1	1,820	1,820									
12	Ghế xoay lưới HP	Nhân viên	1	1,800	1,800									
13	Ghế xoay lưới HP	Nhân viên	1	1,800	1,800									
14	Màn hình vi tính HP	Nhân viên	1	2,500	2,500									
15	Máy in Canon 2901	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	3,600	3,600									
16	Máy Photocopy in - quet đen trắng Kyocera TasklFa 3212i	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	75,000	75,000		46,875							
17	Máy tính để bàn	Nhân viên	1	14,000	14,000		8,400							
18	Máy tính để bàn	Nhân viên	1	15,000	15,000		9,000							
19	Máy tính Elead-M526G3220	Quản lý	1	12,500	12,500									
20	Máy vi tính Case SP Superpre	Quản lý	1	12,000	12,000									
21	Máy vi tính để bàn Dell 3888MT	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2	30,000	30,000		24,000							
22	Máy vi tính FPT	Nhân viên	1	9,400	9,400									
23	Máy vi tính hiệu HP	Quản lý	1	11,850	11,850									
24	Máy vi tính HP 15 DA 0051TU	Quản lý	1	15,000	15,000		6,000							

25	Máy vi tính HP280 G2 Microtower	Quản lý	1	12,000	12,000									
26	Máy vi tính intel Dual màn hình LCD	Nhân viên	1	10,500	10,500									
27	Máy vi tính xách tay AcerA315	Nhân viên	1	15,000	15,000		12,000							
28	Máy vi tính xách tay Sony Vaio	Quản lý	1	16,500	16,500									
29	Phần mềm kế toán Misa	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	9,850	9,850									
30	Phần mềm QLTS	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	20,000	20,000		16,000		x					
31	Thiết bị mạng Tabmis	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	88,000	88,000		70,400							
32	Tủ hồ sơ 4 cánh xoay đảo	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	11,750	11,750									
33	Tủ tài liệu xoay đảo	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	11,750	11,750									
23. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Kon Rẫy			3,810	387,830	290,015	97,815	74,138							
I	Tài sản cố định khác		3,810	387,830	290,015	97,815	74,138							
1	Bàn họp 24 chỗ	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	1	23,900	23,900		2,988							
2	Bàn làm việc	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	1	3,600	3,600		2,700							
3	Bàn làm việc công chức, nhân viên	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	4	4,400	4,400		3,300							
4	Bộ bàn ghế Sofa tiếp khách	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	1	7,000	7,000		5,250							
5	Cổng, tường rào, sân	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	1	97,815		97,815								
6	Ghế ngồi họp	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	16	12,000	12,000		9,000							
7	Ghế ngồi họp	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	24	22,800	22,800		2,850							
8	Máy photo coppy ToShiba Studio 356	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	1	83,000	83,000		10,375							
9	Máy vi tính để bàn FPT S879	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	2	22,000	22,000									
10	Máy vi tính DELL để bàn	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	6	55,500	55,500									
11	Rèm cửa	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	32	27,908	27,908		20,931		x					
12	Rèm cửa comBi	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN KON RẪY	3,721	27,908	27,908		16,745							

24. Trường Trung học cơ sở Đắk Ruồng			176	2,246,625	217,193	2,029,431	542,851							
I	Tài sản cố định khác		176	2,246,625	217,193	2,029,431	542,851							
1	Âm ly di động không dây inno SM-A738	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	9,977		9,977	1,995							
2	Âm ly GHF GS-542	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	9,800	9,800		1,960							
3	Bàn ghế học sinh Hòa Phát	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	50	64,900		64,900	38,940							
4	Bàn họp hội đồng	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	25,580		25,580	3,198							
5	Bàn làm việc hiệu phó	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	6,560		6,560	820							
6	Bàn làm việc hiệu trưởng	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	8,000		8,000	1,000							
7	Bảng chống lóa	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	8	27,200		27,200								
8	Bảng chống lóa	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	12	25,340		25,340	6,335							
9	Bộ bàn ghế làm việc các phòng ban	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	10	45,000		45,000	5,625							
10	Bộ saloong nệm	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	16,000		16,000	2,000							
11	Bộ saloong nệm	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	16,000		16,000	2,000							
12	Cổng trường, hàng rào	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	447,000		447,000								
13	Cổng, hàng rào	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	208,157		208,157	62,447							
14	Ghế ngồi họp hội đồng	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	15	38,400		38,400	4,800							
15	Ghế ngồi làm việc hiệu phó	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	4,350		4,350	544							
16	Ghế ngồi làm việc hiệu trưởng	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	5,500		5,500	688							
17	Giếng đào	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	2	88,176		88,176	26,453							
18	Giếng nước thôn 8	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	200,000		200,000	140,000							
19	Giếng nước thôn 9	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	100,000		100,000	70,000							
20	Kệ để đồ dùng	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	1,266		1,266								
21	Kết sắt	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	1,700		1,700								
22	Loa thùng Maxtin Audio F15	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	2	22,400	22,400		4,480							
23	Mái vòm	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	41,010	41,010		24,606							
24	Màn trình chiếu	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	30,000		30,000								
25	Màng hình Led tương tác 65' inno itv -651	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	82,819		82,819	41,410							
26	Máy chiếu hiệu Overhead	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUỒNG	1	25,000		25,000								

27	Máy chiếu hiệu Projecter	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	20,000		20,000								
28	Máy in canon 2100	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	2,250		2,250								
29	Máy in Canon 2900	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	3,630	3,630									
30	Máy in Canon2900	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	3,250	3,250		1,950							
31	máy photocopy	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	29,500	29,500		11,063							
32	Máy photocopy tài liệu	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	25,000		25,000								
33	Máy tính bàn	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	9,750	9,750									
34	Máy tính xách tay HP 15	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	24,948		24,948	4,990							
35	Máy vi tính bàn dùng để học	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	25	180,000		180,000								
36	Máy vi tính để bàn Core i3	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	10	105,000		105,000								
37	Nhà xe giáo viên và học sinh	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	150,307		150,307	45,092							
38	Ti vi 55 in	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	28,680	28,680		11,472							
39	Ti vi 55 in	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	19,500	19,500		7,800							
40	Ti vi 55 inch, phụ kiện ti vi	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	16,300	16,300		9,780							
41	Ti vi Asanzo 50 inch	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	14,400	14,400		2,880							
42	Tivi Asanzo 50 inch	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	14,500	14,500		2,900							
43	Tủ đựng hồ sơ	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	1,200	1,200									
44	Tủ đựng hồ sơ 3 buồng	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	6	45,000		45,000	5,625							
45	Tủ đựng hồ sơ ván MDF	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	1,200	1,200									
46	Tủ đựng hóa chất	TRƯỜNG THCS ĐẮK RUÔNG	1	2,073	2,073									
25. Trường Tiểu học Lê Quý Đôn			430	4,041,191	812,796	3,228,395	2,347,605							
I	Tài sản cố định khác		430	4,041,191	812,796	3,228,395	2,347,605							
1	Âm ly	Trường TH Lê Quý Đôn	1	1,500	1,500									
2	Âm ly Power Sammix 8 line EMX-684EQ	Trường TH Lê Quý Đôn	1	5,800	5,800									
3	Bàn ghế giáo viên	Trường TH Lê Quý Đôn	1	2,850		2,850	2,494							
4	bàn ghế học sinh	Trường TH Lê Quý Đôn	8	13,200	13,200		4,950							x
5	Bàn ghế học sinh hòa phát	Trường TH Lê Quý Đôn	30	38,940		38,940	29,205							
6	Bàn ghế học sinh+ giáo viên, bảng, kệ sách (Plan)	Trường TH Lê Quý Đôn	1	561,345		561,345	224,538							
7	Bàn ghế phòng họp hội đồng	Trường TH Lê Quý Đôn	1	18,000	18,000		4,500							
8	Bàn ghế tiếp khách	Trường TH Lê Quý Đôn	1	6,850	6,850		4,281							

9	Bàn làm việc	Trường TH Lê Quý Đôn	2	6,320	6,320		3,950							
10	Bàn máy tính	Trường TH Lê Quý Đôn	12	26,700		26,700	23,363							
11	Bể bơi	Trường TH Lê Quý Đôn	1	900,000		900,000	765,000							
12	Bộ chuyển mạch	Trường TH Lê Quý Đôn	2	5,380		5,380	4,304							
13	Bộ lưu điện	Trường TH Lê Quý Đôn	1	1,620	1,620									x
14	Bồn nước + chân bồn	Trường TH Lê Quý Đôn	1	25,000		25,000	17,500							
15	Bồn nước 5000l + chân bồn	Trường TH Lê Quý Đôn	1	25,000		25,000	15,625							
16	Bút trình chiếu	Trường TH Lê Quý Đôn	1	200	200									
17	Đàn yamaha	Trường TH Lê Quý Đôn	2	31,680		31,680	31,680							
18	Đầu CD	Trường TH Lê Quý Đôn	1	2,500	2,500									
19	Đầu CPU	Trường TH Lê Quý Đôn	25	80,000	80,000									
20	Dây cáp tín hiệu	Trường TH Lê Quý Đôn	1	500	500									
21	Dây tín hiệu nguồn	Trường TH Lê Quý Đôn	1	400	400									
22	Điện thoại	Trường TH Lê Quý Đôn	1	2,000	2,000									
23	Ghế học sinh	Trường TH Lê Quý Đôn	24	13,200		13,200	11,550							
24	Giá treo	Trường TH Lê Quý Đôn	1	300	300									
25	Giếng khoan	Trường TH Lê Quý Đôn	1	115,000		115,000	80,500							
26	Giếng khoan độ sâu 90m (Plan)	Trường TH Lê Quý Đôn	1	115,000		115,000	80,500							
27	Hàng rào	Trường TH Lê Quý Đôn	1	130,000		130,000								
28	Hàng rào	Trường TH Lê Quý Đôn	1	160,000		160,000	112,000							
29	Hàng rào xung quanh trường	Trường TH Lê Quý Đôn	1	90,000	90,000		36,000							
30	Kết sắt	Trường TH Lê Quý Đôn	1	1,700	1,700									
31	Loa	Trường TH Lê Quý Đôn	1	10,000		10,000	4,000							
32	Loa vi tính	Trường TH Lê Quý Đôn	1	500	500									
33	Mái che	Trường TH Lê Quý Đôn	1	30,000		30,000	21,000							
34	Màn hình Led sam sung	Trường TH Lê Quý Đôn	1	28,600		28,600	22,880							
35	Màn hình máy tính Acer	Trường TH Lê Quý Đôn	25	50,000	50,000									
36	Máy ảnh	Trường TH Lê Quý Đôn	1	5,600	5,600									
37	Máy chiếu	Trường TH Lê Quý Đôn	1	25,000		25,000	10,000							
38	Máy chiếu	Trường TH Lê Quý Đôn	1	30,000	30,000									
39	Máy đĩa	Trường TH Lê Quý Đôn	2	2,500	2,500									
40	Máy in	Kế toán	1	2,800	2,800									
41	Máy in	Văn Phòng	1	3,000	3,000									
42	Máy in	Quản lý	1	3,000	3,000									
43	máy in canon LBP2900	Trường TH Lê Quý Đôn	1	3,630	3,630									x
44	Máy In Canon MF 221D	Trường TH Lê Quý Đôn	1	6,800	6,800									
45	Máy laptop HP	Quản lý	1	11,000	11,000									
46	Máy quay phim	Trường TH Lê Quý Đôn	1	20,000		20,000	12,500							
47	Máy tính bàn	Trường TH Lê Quý Đôn	24	290,400		290,400	232,320							
48	Máy tính sách tay	Trường TH Lê Quý Đôn	2	43,400		43,400	43,400							

[illegible]

19	Máy ảnh sony DSC	Trường MN Tân Lập	1	3,500	3,500									
20	Máy bơm Hòa tiền 1,5 HP	Trường MN Tân Lập	1	6,500	6,500		4,875							
21	Máy in canon 2900	Trường MN Tân Lập	1	2,900		2,900								
22	Máy in canonLBP 2900	Trường MN Tân Lập	1	3,630	3,630									
23	Máy vi tính FPT	Quản lý	1	15,500		15,500								
24	Máy vi tính HP	Chuyên môn	1	9,750		9,750								
25	Nhà để xe	Trường MN Tân Lập	1	7,820	7,820		7,038							
26	Sân bê tông	Trường MN Tân Lập	1	103,369	103,369		82,695							x
27	Sân trường (bê tông) điêm trường chính	Trường MN Tân Lập	1	18,270	18,270		15,530							
28	Tivi	Trường MN Tân Lập	5	25,000	25,000									x
29	Tủ đựng hồ nhôm	Chuyên môn	1	4,500	4,500		1,125							
30	Tủ đựng hồ sơ 3 cánh	Quản lý	1	4,850	4,850		2,910							
31	Tủ lạnh Darling	Trường MN Tân Lập	1	2,500	2,500									
28. Trường Tiểu học Đăk Kôi			1,298	827,075	740,575	86,500	546,373							
I	Tài sản cố định khác		1,298	827,075	740,575	86,500	546,373							
1	Bàn ghế học sinh lớp 1	Trường tiểu học Đăk Kôi	50	64,900	64,900		48,675							
2	Bàn ghế hội họp	Trường tiểu học Đăk Kôi	1	18,230	18,230									
3	Bàn ghế phòng họp	Trường tiểu học Đăk Kôi	1	32,700	32,700		12,263		x					
4	Bảng nhóm	Trường tiểu học Đăk Kôi	20	2,130	2,130		1,917							
5	Bảng phụ	Trường tiểu học Đăk Kôi	5	1,015	1,015		914							
6	Bảng vẽ cá nhân	Trường tiểu học Đăk Kôi	25	3,738	3,738		3,364							
7	Bảng vẽ học nhóm	Trường tiểu học Đăk Kôi	4	1,110	1,110		999							
8	Bộ âm thanh trợ giảng	Trường tiểu học Đăk Kôi	1	11,450	11,450		10,305							
9	Bộ chữ dạy tập viết	Trường tiểu học Đăk Kôi	5	1,373	1,373		1,235							
10	Bộ chữ học văn biểu diễn	Trường tiểu học Đăk Kôi	5	9,373	9,373		8,435							
11	Bộ mẫu chữ viết	Trường tiểu học Đăk Kôi	5	1,823	1,823		1,640							
12	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Trường tiểu học Đăk Kôi	20	32,990	32,990		29,691							
13	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Trường tiểu học Đăk Kôi	20	2,590	2,590		2,331							
14	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Trường tiểu học Đăk Kôi	5	768	768		691							
15	Bộ thẻ chữ học văn thực hành	Trường tiểu học Đăk Kôi	125	12,350	12,350		11,115							
16	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Trường tiểu học Đăk Kôi	125	91,113	91,113		82,001							
17	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Trường tiểu học Đăk Kôi	125	134,875	134,875		121,388							
18	Bộ thiết bị dạy phép tính	Trường tiểu học Đăk Kôi	125	13,100	13,100		11,790							
19	Bộ tranh đội hình đội ngũ	Trường tiểu học Đăk Kôi	6	984	984		886							
20	Bộ tranh nghiêm trang khi chào cờ	Trường tiểu học Đăk Kôi	5	748	748		673							
21	Bộ tranh phòng chống tai nạn thương tích	Trường tiểu học Đăk Kôi	25	1,313	1,313		1,181							
22	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp	Trường tiểu học Đăk Kôi	25	1,313	1,313		1,181							

23	Bộ tranh thật thà	Trường tiểu học Đak Kài	25	1,188	1,188		1,069							
24	Bộ tranh thực hiện nội quy trường lớp	Trường tiểu học Đak Kôi	25	1,313	1,313		1,181							
25	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân	Trường tiểu học Đak Kài	25	1,313	1,313		1,181							
26	Bộ tranh tự giác làm việc của mình	Trường tiểu học Đak Kôi	25	1,313	1,313		1,181							
27	Bộ tranh về bài tập thể dục	Trường tiểu học Đak Kài	6	2,313	2,313		2,082							
28	Bộ tranh về các tư thế vận động cơ bản	Trường tiểu học Đak Kôi	6	984	984		886							
29	Bộ tranh yêu gia đình	Trường tiểu học Đak Kài	25	1,188	1,188		1,069							
30	Bộ tranh: các việc nên làm để giữ vệ sinh cá nhân	Trường tiểu học Đak Kôi	20	1,580	1,580		1,422							
31	Bộ tranh: cơ thể người và các giác quan	Trường tiểu học Đak Kôi	20	1,230	1,230		1,107							
32	Bộ tranh: những việc nên làm và không nên làm để phòng tránh cận thị	Trường tiểu học Đak Kôi	20	15,800	15,800		14,220							
33	Bộ tranh: về phòng tránh bị xâm hại	Trường tiểu học Đak Kôi	20	470	470		423							
34	Bóng ném	Trường tiểu học Đak Kài	6	210	210		189							
35	Bục đặt mẫu	Trường tiểu học Đak Kài	4	3,956	3,956									
36	Các bài nhạc dân vũ	Trường tiểu học Đak Kài	2	329	329		296							
37	Các hình khối cơ bản	Trường tiểu học Đak Kài	1	3,519	3,519		3,167							
38	Cờ đuôi nheo	Trường tiểu học Đak Kài	12	192	192		173							
39	Còi	Trường tiểu học Đak Kài	6	117	117		105							
40	Đầu DVD	Trường tiểu học Đak Kài	1	3,198	3,198		2,558							
41	Dây nhảy cá nhân	Trường tiểu học Đak Kài	20	650	650		585							
42	Dây nhảy tập thể	Trường tiểu học Đak Kài	6	393	393		354							
43	Đệm nhảy	Trường tiểu học Đak Kài	6	2,547	2,547		2,292							
44	Đồng hồ bấm giây	Trường tiểu học Đak Kài	6	3,288	3,288		2,959							
45	Giá treo tranh	Trường tiểu học Đak Kài	3	4,281	4,281		3,853							
46	Giá vẽ	Trường tiểu học Đak Kài	25	21,988	21,988		19,789							
47	Keyboard(bàn phím điện tử)	Trường tiểu học Đak Kài	1	16,498	16,498		14,848							
48	Loa cầm tay	Trường tiểu học Đak Kài	1	3,199	3,199		2,879							
49	Máy chiếu	Trường tiểu học Đak Kài	1	15,000		15,000								
50	Máy lọc nước	Trường tiểu học Đak Kài	1	15,000		15,000								
51	Máy phát điện	Trường tiểu học Đak Kài	1	15,000		15,000								
52	Máy photocopy	Trường tiểu học Đak Kài	1	29,500	29,500		11,063		x					
53	Máy tính bàn	Trường tiểu học Đak Kài	1	9,750	9,750				x					
54	Máy tính bàn HP	Trường tiểu học Đak Kài	1	12,500		12,500								
55	Máy tính để bàn FPT	Trường tiểu học Đak Kài	1	12,000		12,000								
56	Máy tính xách tay	Trường tiểu học Đak Kài	1	22,149	22,149		17,719							
57	Máy tính xách tay	Trường tiểu học Đak Kài	1	15,500	15,500									
58	Mô hình đồng hồ	Trường tiểu học Đak Kài	5	1,913	1,913		1,721							

59	Nam châm	Trường tiểu học Đắk Kài	100	1,600	1,600		1,440							
60	Nẹp treo tranh	Trường tiểu học Đắk Kài	20	1,970	1,970		1,773							
61	Nhạc tập bài thể dục	Trường tiểu học Đắk Kài	2	198	198		178							
62	Phần mềm kế toán	Trường tiểu học Đắk Kài	1	19,500	19,500									
63	Phần mềm QLTS	Trường tiểu học Đắk Kài	1	11,900	11,900									
64	Radio	Trường tiểu học Đắk Kài	1	4,468	4,468		4,021							
65	Song loan	Trường tiểu học Đắk Kài	35	2,303	2,303		2,073							
66	Tambourine(Trống lục lạc)	Trường tiểu học Đắk Kài	10	9,510	9,510		8,559							
67	Thanh phách	Trường tiểu học Đắk Kài	35	1,127	1,127		1,014							
68	Thước dây	Trường tiểu học Đắk Kài	6	1,080	1,080		972							
69	Ti vi	Trường tiểu học Đắk Kài	1	21,336	21,336		17,069							
70	Ti vi 49in	Trường tiểu học Đắk Kài	1	17,000		17,000		x						
71	Ti vi kết nối máy tính	Trường tiểu học Đắk Kài	1	21,336	21,336		17,069							
72	Triangle(tam giác vuông)	Trường tiểu học Đắk Kài	10	3,935	3,935		3,542							
73	Trống nhỏ	Trường tiểu học Đắk Kài	10	3,515	3,515		3,164							
74	Tủ đựng thiết bị	Trường tiểu học Đắk Kài	5	24,950	24,950		22,455							
29. Trường Tiểu học Đắk Tô														
Lung														
I	Tài sản cố định khác		222	1,469,844	247,932	1,221,912	500,530							
1	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
2	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
3	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
4	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
5	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
6	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
7	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
8	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
9	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
10	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
11	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
12	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
13	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
14	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570								
15	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570								

16	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
17	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
18	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
19	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
20	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
21	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
22	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
23	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
24	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
25	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
26	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
27	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
28	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
29	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
30	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
31	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
32	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
33	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
34	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
35	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
36	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
37	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
38	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
39	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
40	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
41	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
42	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
43	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							

44	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
45	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
46	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
47	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
48	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
49	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
50	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
51	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
52	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
53	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
54	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
55	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
56	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
57	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
58	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
59	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
60	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
61	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
62	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
63	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
64	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
65	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
66	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570							
67	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
68	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700							
69	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
70	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							
71	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650							

72	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
73	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
74	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
75	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
76	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
77	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
78	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
79	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
80	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
81	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
82	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
83	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,570		1,570								
84	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
85	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
86	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
87	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
88	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
89	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
90	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
91	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
92	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
93	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
94	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
95	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	650		650								
96	Bàn ghế Học sinh	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	700		700								
97	Bàn ghế học sinh(cỡ số 4)	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,530		1,530								
98	Bàn ghế học sinh(cỡ số 4)	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,530		1,530								
99	Bàn ghế học sinh(cỡ số 4)	Trường tiểu học Đắk Tô Lung	1	1,530		1,530								

[illegible]

128	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
129	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
130	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
131	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
132	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
133	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
134	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
135	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
136	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
137	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
138	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
139	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
140	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
141	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
142	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
143	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
144	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
145	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
146	Bàn ghế học sinh(cỡ số 5)	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,550		1,550								
147	Bàn GV	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,700		1,700								
148	Bàn GV	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,700		1,700								
149	Bàn GV	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,700		1,700								
150	Bàn họp hội đồng	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	11,000		11,000								
151	Bàn làm việc sơn PU	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	4,100	4,100									
152	Bộ âm thanh trợ giảng	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	11,450		11,450	9,160							
153	Bộ bàn ghế Salon	quản lý	1	9,500	9,500									
154	CPU máy tính	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	5,900	5,900						x			
155	Đàn phím điện tử Casio	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	16,498		16,498	13,198							

156	Ghế GV	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	500		500								
157	Ghế GV	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	500		500								
158	Ghế GV	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	500		500								
159	Ghế xoay da	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	2,500	2,500									
160	Giếng nước	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	19,818		19,818	11,891							
161	Kè chống Xạc lở	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	95,060	95,060		38,024							
162	Kệ đựng hồ sơ 2 ngăn	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	3,600	3,600		1,350							
163	Kệ đựng hồ sơ 2 ngăn	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	3,600	3,600		1,350							
164	Ket sắt K-One	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	2,950	2,950									
165	Mái vòm sân trường	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	14,400	14,400		8,640							
166	Màn hình máy tính	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	2,700	2,700									
167	Máy bơm nước 1.5kg	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	1,800	1,800		675							
168	Máy chiếu Vivitek D519, màn chiếu Dion	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	24,560		24,560								
169	Máy in CaNon	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	3,630	3,630									
170	Máy in Canon 2900	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	3,500	3,500									
171	Máy in Canon 2900	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	3,000	3,000									
172	Máy Laptop Dell	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	14,500	14,500									
173	Máy lọc nước	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	9,464		9,464	7,098							
174	Máy phát điện	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	15,000		15,000								
175	Máy photocopy	Văn Phòng	1	55,000		55,000	33,000							
176	Máy tính để bàn	Chuyên môn	1	9,750	9,750									
177	Máy tính xách tay Dell Inspiron 3593 i5	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	22,149		22,149	17,719							
178	Nâng cấp phần mềm Misa	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	5,000	5,000		3,800				x			
179	Nâng cấp phần mềm misa 2017	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	5,000	5,000		3,800							
180	Phần mềm Misa	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	9,600	9,600									
181	Phần mềm QLCB-Lập dự toán lương, CCTL	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	9,000	9,000		7,200							
182	Phần mềm QLTS.VN dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	8,900	8,900		7,120							
183	Phí phần mềm misa Mimosa.net 2019	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	3,000	3,000		2,400							

184	Radio - Casette	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	4,468		4,468	3,574						
185	Sân khấu ngoài sân	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	13,642	13,642		8,185						
186	Ti vi 21 in TCL	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	2,400		2,400							
187	Tivi kết nối máy tính	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	21,336		21,336	17,069						
188	Tivi kết nối máy tính	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	21,336		21,336	17,069						
189	tủ đông 400l	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	11,357		11,357	6,814						
190	Tủ đựng Âm ly loa đài 2 ngăn	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	4,800	4,800		1,800						
191	Tủ đựng hồ sơ 3 ngăn	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	3,700	3,700								
192	Tủ đựng tài liệu	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	4,990		4,990	3,992						
193	Tủ đựng tài liệu	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	4,990		4,990	3,992						
194	Tủ đựng tài liệu	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	4,990		4,990	3,992						
195	Tủ hồ sơ 3 cánh sơn PU	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	4,800	4,800								
196	Tủ nấu cơm ga 60kg	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	41,940		41,940	31,455						
197	Tủ nấu cơm ga 60kg	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	41,940		41,940	31,455						
198	Tủ sắt 8 ngăn	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	24	112,368		112,368	84,276						
199	Tường rào sân bê tông	Trường tiểu học Đăk Tô Lung	1	602,158		602,158	120,432						
30. Trường PTDT bán trú THCS Đăk Pnê			29	1,811,043	39,600	1,771,443	710,266						
I	Tài sản cố định khác		29	1,811,043	39,600	1,771,443	710,266						
1	Máy chiếu Sony VPL -DX102	TRƯỜNG PTDT BT THCS ĐẮKPNE	1	19,950		19,950							
2	MAY PHOTOCOPY KY THUẬT SỐ FUJI XEROX DOCUCENTRE S2011	TRƯỜNG PTDT BT THCS ĐẮKPNE	1	30,000	30,000		7,500						
3	Máy vi tính để bàn Hp	TRƯỜNG PTDT BT THCS ĐẮKPNE	24	234,000		234,000	46,800						
4	Nhà vệ sinh	TRƯỜNG PTDT BT THCS ĐẮKPNE	1	219,000		219,000							
5	ồn áp điện	TRƯỜNG PTDT BT THCS ĐẮKPNE	1	9,600	9,600		6,720						
6	Sân trường, lan can	TRƯỜNG PTDT BT THCS ĐẮKPNE	1	1,298,493		1,298,493	649,246						
31. Trường Trung học cơ sở Tân Lập			219	1,418,276	1,129,211	289,065	777,126						
I	Tài sản cố định khác		219	1,418,276	1,129,211	289,065	777,126						
1	Âm li	Trường THCS Tân Lập	1	5,600	5,600								
2	Âm ly di động không dây INNO SM-A738	Trường THCS Tân Lập	1	10,000	10,000		2,000						

3	Bàn đọc thư viện giáo viên	Trường THCS Tân Lập	1	5,300		5,300	5,300							x
4	Bàn đọc thư viện học sinh	Trường THCS Tân Lập	4	2,650		2,650	2,650							x
5	Bàn ghế học sinh	Trường THCS Tân Lập	20	12,300		12,300								
6	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi rời(cỡ số 4)	Trường THCS Tân Lập	17	28,900	28,900		14,450							
7	Bàn ghế họp	Trường THCS Tân Lập	1	14,700	14,700		12,863							
8	Bàn ghế làm việc cho cán bộ thư viện (1 bàn+ 1 ghế)	Trường THCS Tân Lập	1	2,600		2,600	2,600							x
9	bàn ghế salon	Trường THCS Tân Lập	1	5,000	5,000		3,125							
10	bàn làm việc	Trường THCS Tân Lập	2	5,200	5,200									
11	Bàn làm việc (gỗ sơn Pu)	Trường THCS Tân Lập	1	4,700	4,700		2,350							
12	Bàn vi tính học sinh 2 chỗ ngồi	Trường THCS Tân Lập	12	33,600	33,600		16,800							
13	Bảng chống lóa	Trường THCS Tân Lập	5	11,048	11,048									
14	Bộ bàn ghế giáo viên	Trường THCS Tân Lập	2	3,800	3,800		1,900							
15	Cổng trường	Trường THCS Tân Lập	1	83,325	83,325									
16	Dụng cụ treo trang	Trường THCS Tân Lập	5	2,750		2,750	2,750							x
17	Ghế học sinh(cỡ số 4)	Trường THCS Tân Lập	24	10,080	10,080		5,040							
18	Ghế ngồi đọc sách giáo viên	Trường THCS Tân Lập	16	7,200		7,200	7,200							x
19	Ghế ngồi đọc sách học sinh	Trường THCS Tân Lập	32	14,400		14,400	14,400							x
20	Giếng khoan	Trường THCS Tân Lập	1	390,000	390,000		312,000							
21	Giếng nước	Trường THCS Tân Lập	1	21,229	21,229									
22	Giường Tầng	Trường THCS Tân Lập	10	43,930		43,930	38,439							
23	Kệ đựng báo, tạp chí	Trường THCS Tân Lập	1	1,500		1,500	1,500							x
24	Kệ đựng sách (Kệ đôi)	Trường THCS Tân Lập	1	18,900		18,900	18,900							x
25	Màn hình LED tương tác 65 INNO ITV-650	Trường THCS Tân Lập	1	82,670	82,670		16,534							
26	Máy chiếu Tosiba	Trường THCS Tân Lập	1	35,234	35,234									
27	Máy in Canon	Trường THCS Tân Lập	1	3,624	3,624									
28	Máy in Canon 2900	Trường THCS Tân Lập	1	3,350	3,350									
29	Máy in canon LBP 2900	Trường THCS Tân Lập	1	5,250	5,250		1,050							
30	Máy in Laser Canon LBP 2900	Trường THCS Tân Lập	1	3,950		3,950	3,950							x
31	Máy lọc Nước	Trường THCS Tân Lập	2	18,928		18,928	15,142							
32	Máy Photocopy Fuji	Trường THCS Tân Lập	1	29,350	29,350		14,675							
33	Máy tính DELL	Trường THCS Tân Lập	1	14,500		14,500	14,500							x
34	Máy tính xách tay HP	Trường THCS Tân Lập	1	25,000	25,000		5,000							
35	Máy vi tính bộ Hp	Trường THCS Tân Lập	24	232,776	232,776		46,555							
36	Máy vi tính Hp	Trường THCS Tân Lập	1	9,750	9,750		1,950							
37	Nâng cấp phần mềm Misamimosa.net	Trường THCS Tân Lập	1	5,000	5,000		5,000							
38	Nâng cấp phần mềm misqamimosa	Trường THCS Tân Lập	1	5,000	5,000		5,000							
39	Nhà để xe	Trường THCS Tân Lập	1	17,475	17,475		13,980							
40	Phần mềm Misamimosa.net	Trường THCS Tân Lập	1	9,600	9,600		9,600							

41	Phần mềm QLTS	Trường THCS Tân Lập	1	8,900	8,900		8,900							
42	Phần mềm quản lý thư viện trường học	Trường THCS Tân Lập	1	5,500		5,500	5,500							x
43	Phần mềm sách giáo khoa điện tử(cấp 1,2,3)	Trường THCS Tân Lập	1	7,000	7,000		7,000							
44	Phần mềm VNPT.BHXXH	Trường THCS Tân Lập	1	1,210	1,210		1,210							
45	Thiết bị ổn áp xoay chiều	Trường THCS Tân Lập	1	5,390	5,390		1,078							
46	Ti vi 4K 65 inch	Trường THCS Tân Lập	4	99,200		99,200	99,200							x
47	Tủ đông 400L	Trường THCS Tân Lập	1	11,357		11,357	9,086							
48	Tủ đựng hồ sơ	Trường THCS Tân Lập	1	5,000	5,000									
49	Tủ đựng hồ sơ	Trường THCS Tân Lập	1	5,500	5,500		1,375							
50	Tủ đựng sách thư viện	Trường THCS Tân Lập	2	10,400		10,400	10,400							x
51	Tủ hồ sơ cho cán bộ thư viện	Trường THCS Tân Lập	1	5,600		5,600	5,600							x
52	Tủ mục lục	Trường THCS Tân Lập	1	3,500		3,500	3,500							x
53	Tủ sắt(son tĩnh điện) 4 cánh	Trường THCS Tân Lập	1	4,950	4,950		2,475							
54	Tủ trưng bày sách mới	Trường THCS Tân Lập	1	4,600		4,600	4,600							x
32. Trường Mầm non Ánh Dương			762	1,927,535	172,838	1,754,697	491,255							
I	Tài sản cố định khác		762	1,927,535	172,838	1,754,697	491,255							
1	Bàn cho trẻ	mầm non Ánh Dương	70	47,272		47,272								
2	Bàn ghế giáo viên	mầm non Ánh Dương	5	3,548		3,548								
3	Bàn ghế làm việc của CBQL	mầm non Ánh Dương	2	6,000		6,000	5,250							
4	Bàn làm việc	Mầm Non Bình Minh	1	4,500	4,500									
5	Bàn ván ép AxA(loại 1)	mầm non Ánh Dương	10	30,000		30,000	26,250							
6	Bảng kế hoạch hoạt động nhà trường	Mầm Non Bình Minh	1	2,450	2,450									
7	Bảng quay 2 mặt	mầm non Ánh Dương	8	12,800		12,800	4,800							
8	Bảng theo dõi diễn biến sĩ số học sinh	Mầm Non Bình Minh	1	2,550	2,550									
9	Bập bênh lò xo	Mầm Non Bình Minh	3	18,450		18,450	12,915							
10	Bình ủ nước	mầm non Ánh Dương	5	12,485		12,485								
11	Bộ bàn ghế cho giáo viên	mầm non Ánh Dương	5	6,400		6,400	2,400							
12	Bộ bàn ghế cho trẻ mẫu giáo	mầm non Ánh Dương	30	18,300		18,300	13,725							
13	Bộ bàn ghế học sinh	mầm non Ánh Dương	30	32,400		32,400	12,150							
14	Bộ bàn ghế học sinh mẫu giáo Hòa Phát	mầm non Ánh Dương	80	80,000		80,000	60,000							
15	Bộ bàn ghế sofa	Mầm Non Bình Minh	1	8,000	8,000		2,000							
16	Bộ đồ chơi ngoài trời	mầm non Ánh Dương	1	127,535		127,535	15,942							
17	Bộ lưu điện	mầm non Ánh Dương	1	1,620		1,620								
18	Bồn nước 500 lít	Mầm Non Bình Minh	1	2,055		2,055	1,284							
19	Bục tượng Bác	Mầm Non Bình Minh	1	3,700	3,700									
20	Cầu trượt liên hoàn máng xoắn	Mầm Non Bình Minh	1	36,000		36,000	25,200							
21	đầu đĩa CD	mầm non Ánh Dương	1	1,500	1,500									
22	đầu đĩa VCD	mầm non Ánh Dương	3	3,570		3,570								

23	Ghế cho giáo viên	mầm non Ánh Dương	9	3,960		3,960							
24	Ghế cho trẻ	mầm non Ánh Dương	140	23,716		23,716							
25	Ghế giáo viên	Mầm Non Bình Minh	3	1,500		1,500	938						
26	Ghế gỗ dũi đầu bò nhóm 3	mầm non Ánh Dương	50	75,000		75,000	65,625						
27	Giá để đồ chơi và học tập	mầm non Ánh Dương	28	47,432		47,432							
28	Giá để giày dép	mầm non Ánh Dương	5	5,247		5,247							
29	Giá đựng ca cốc	mầm non Ánh Dương	5	5,000		5,000							
30	Giá phơi khăn	mầm non Ánh Dương	5	4,796		4,796							
31	Giếng đào	mầm non Ánh Dương	1	28,000		28,000	11,200						
32	Giếng khoan	mầm non Ánh Dương	1	50,000		50,000	5,000						
33	Giường lưới	mầm non Ánh Dương	69	45,540		45,540							
34	Giường ngủ đơn cho trẻ	Mầm Non Bình Minh	110	30,800		30,800	21,560						
35	Hệ thống nước lọc	mầm non Ánh Dương	1	20,000		20,000	8,000						
36	Kệ đựng xoong nồi	mầm non Ánh Dương	1	4,500	4,500		2,250						
37	Loa thùng	mầm non Ánh Dương	1	3,000	3,000								
38	Mái che bằng sắt	mầm non Ánh Dương	1	6,194	6,194		2,478						
39	Mái vòm dây phòng hiệu bộ	mầm non Ánh Dương	1	26,754	26,754		24,079						
40	máy bơm nước	mầm non Ánh Dương	1	4,000	4,000								
41	Máy bơm nước	Mầm Non Bình Minh	1	2,500		2,500	1,563						
42	Máy bơm nước	mầm non Ánh Dương	1	2,940	2,940		2,940						x
43	Máy bơm nước	mầm non Ánh Dương	1	3,900	3,900		1,950						
44	Máy chiếu Sony	mầm non Ánh Dương	1	18,000		18,000							
45	Máy in Brother	Mầm Non Bình Minh	1	2,850	2,850								
46	Máy in Canon 2900	mầm non Ánh Dương	1	3,630		3,630							
47	Máy lọc nước R.O thông minh	Mầm Non Bình Minh	1	9,500		9,500	5,938						
48	Máy quay Sony	mầm non Ánh Dương	1	15,000		15,000							
49	máy vi tính bàn FPT 958	mầm non Ánh Dương	2	21,000		21,000							
50	Máy vi tính bàn HP	mầm non Ánh Dương	1	9,750		9,750							
51	Máy vi tính để bàn Brother	Mầm Non Bình Minh	1	8,500	8,500								
52	máy vi tính FPT	mầm non Ánh Dương	1	10,000		10,000							
53	máy vi tính sách tay HP	mầm non Ánh Dương	1	15,000		15,000							
54	Mục phát biểu bằng gỗ	mầm non Ánh Dương	1	3,500	3,500		438						
55	Nâng cấp phần mềm Misa	mầm non Ánh Dương	1	3,000	3,000		3,000						
56	Nhà banh	Mầm Non Bình Minh	1	23,400		23,400	16,380						
57	Nhà để xe	mầm non Ánh Dương	1	7,350	7,350								
58	Nhà vệ sinh	mầm non Ánh Dương	1	63,500		63,500	12,700						
59	Nhà vệ sinh (3 phòng điếm chính)	Mầm Non Bình Minh	1	60,000		60,000	42,000						
60	Nhà xe điem trường chính thon 12	Mầm Non Bình Minh	1	16,200	16,200		12,960						
61	Nồi cơm điện	mầm non Ánh Dương	1	3,550	3,550		1,775						
62	Phi cập nhật phần mềm misa 2019	Mầm Non Bình Minh	1	3,000	3,000		1,875						

15	Máy lọc nước	Trường Mầm Non Đắk Kôi	1	6,000		6,000								
16	Máy tính Dell	Trường Mầm Non Đắk Kôi	1	13,000	13,000		10,400							
17	Máy tính HP	Chuyên môn	1	9,750	9,750									
18	Phần mềm mis mimosa. net	Trường Mầm Non Đắk Kôi	1	9,600	9,600		9,600							
19	Phần mềm misa QLTS	Trường Mầm Non Đắk Kôi	1	8,900	8,900		8,900							
20	Tivi	Trường Mầm Non Đắk Kôi	1	18,450	18,450		14,760							
21	Tủ đựng hồ sơ	Trường Mầm Non Đắk Kôi	2	15,000	15,000		12,000							
22	Tủ lạnh	Trường Mầm Non Đắk Kôi	1	5,760	5,760		4,608							
34. Trường Mầm non Đắk Tô Lung			138	705,732	45,307	660,426	407,673							
I	Tài sản cố định khác		138	705,732	45,307	660,426	407,673							
1	Bàn ghế cho trẻ mẫu giáo Hòa Phát	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	15	9,150		9,150	5,490							
2	Bàn ghế GV (1 bàn+ 1 ghế)	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	1,250		1,250								
3	Bàn ghế GV (1 bàn+ 1 ghế)	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	1,250		1,250								
4	Bàn ghế GV (1 bàn+ 1 ghế)	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	1,250		1,250								
5	Bàn ghế GV (1 bàn+ 1 ghế)	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	1,250		1,250								
6	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
7	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
8	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
9	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
10	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
11	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
12	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
13	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
14	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
15	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
16	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
17	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								
18	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đắk Tô Lung	1	895		895								

19	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
20	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
21	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
22	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
23	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
24	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
25	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
26	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
27	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
28	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
29	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
30	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
31	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
32	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
33	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
34	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
35	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	895		895								
36	Bàn ghế học sinh	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	15	21,750		21,750	4,350							
37	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
38	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
39	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
40	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
41	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
42	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
43	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
44	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
45	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								
46	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080								

47	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080							
48	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080							
49	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080							
50	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080							
51	Bàn ghế học sinh mầm non (Gồm 1 bàn+2 ghế	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,080		1,080							
52	Bàn ghế hội đồng	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	18,230		18,230							
53	Bàn ghế mẫu giáo Hòa Phát	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	30	30,000		30,000	18,000						
54	Bàn ghế Salon nệm, da	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	5,000	5,000		1,875						
55	Bàn làm việc	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	2,000	2,000		750						
56	Bảng quay 2 mặt (bảng từ)	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,600		1,600							
57	Bảng quay 2 mặt (bảng từ)	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,600		1,600							
58	Bảng quay 2 mặt (bảng từ)	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,600		1,600							
59	Bộ bàn ghế salon	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	3,500	3,500								
60	Bộ lưu điện UPS	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,620	1,620								
61	Đàn Ogan	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	2	5,400		5,400							
62	Đầu đĩa	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	6	4,080		4,080							
63	Ghế xoay	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,000	1,000		375						
64	Giếng khoan	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	393,266		393,266	275,286						
65	laptop dell	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	9,790		9,790							
66	Mái vòm	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	97,591		97,591	87,832						
67	mái vòm	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	10,895	10,895		9,806						
68	Mái vòm bên hiên	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	3,360	3,360		1,344						
69	Máy bơm nước 1.5kg	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	1,800	1,800		675						
70	Máy in Canon	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	3,850	3,850								
71	Máy in Canon	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	3,630	3,630								
72	máy in canon 2900	Tài vụ	1	3,152	3,152		1,891						
73	Máy tính bàn	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	9,750		9,750							
74	Máy vi tính Fpt	Trường Mầm non Đăk Tơ Lung	1	8,569		8,569							

8	Đàn Casino CT-X5000	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	15,450		15,450	12,360							
9	Đàn Piano	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	15,000	15,000									
10	Kết sắt	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	5,250	5,250									
11	Máy bộ HP	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	10,090	10,090									x
12	Máy chiếu	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	18,000	18,000									
13	Máy in canon 2900	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	3,150	3,150									
14	Máy in canon 2900	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	2,500	2,500									
15	Máy in canon 3000	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	3,000	3,000									
16	Máy Laptop	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	11,200	11,200									
17	máy photo coppy	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	55,000		55,000	27,500							x
18	Máy tính sách tay acer	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	9,750	9,750									x
19	Máy tính sách tay Acer P215-53	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	21,700		21,700	17,360							
20	Máy vi tính FPT	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	9,750	9,750									
21	Smart Tivi dùng dạy học	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	4	143,520		143,520	114,816							
22	Ti vi	Trường Tiểu học Ka Pa Ka Long	1	2,500	2,500									
38. Trường Tiểu học Đắk Rve			128	944,948	687,748	257,200	283,178							
I	Tài sản cố định khác		128	944,948	687,748	257,200	283,178							
1	Âm thanh di động không dây	Trường TH Đăkrve	1	5,385	5,385					x				
2	Bàn ghế học sinh Hòa Phát	Trường TH Đăkrve	20	21,800	21,800		16,350		x					
3	Bàn ghế văn phòng	Văn phòng	1	12,000	12,000									
4	Bàn giáo viên	Trường TH Đăkrve	2	3,640	3,640		2,730		x					
5	Bàn phòng họp	Văn phòng	1	15,540	15,540		1,943							
6	Bảng tương tác InNo	Trường TH Đăkrve	1	31,554	31,554					x				
7	Bộ âm thanh trợ giảng	Trường TH Đăkrve	1	11,600		11,600	9,280							
8	Bộ âm thanh trợ giảng không dây Best	Trường TH Đăkrve	1	7,400		7,400	5,550							
9	Bộ giáo trình	Trường TH Đăkrve	1	7,802	7,802					x				
10	Bộ máy chiếu	Trường TH Đăkrve	2	48,840	48,840									
11	Chân treo bảng tương tác	Trường TH Đăkrve	1	7,137	7,137					x				
12	Đàn phím điện tử	Trường TH Đăkrve	1	15,840		15,840	12,672							
13	Ghế phòng họp	Văn phòng	1	17,400	17,400		2,175							
14	Lapstop Dell Vostro 5480	Trường TH Đăkrve	1	14,960	14,960									
15	Loa cầm tay	Trường TH Đăkrve	1	3,200		3,200	2,560							
16	Màn hình tương tác	Trường TH Đăkrve	1	84,500		84,500	63,375							

17	Máy ảnh sony	Trường TH Đăkrve	1	3,500	3,500								
18	Máy chiếu BENQ	Trường TH Đăkrve	1	39,486	39,486					x			
19	Máy chiếu Panasonic	Trường TH Đăkrve	1	25,000	25,000								
20	Máy chiếu vật thể BENQ	Trường TH Đăkrve	1	21,989	21,989					x			
21	Máy in Canon	Trường TH Đăkrve	1	3,200	3,200								
22	Máy in HP	Trường TH Đăkrve	1	2,600	2,600								
23	Máy lapstop Aser	Chuyên môn	1	15,827	15,827								
24	Máy laptop dell	Trường TH Đăkrve	1	9,850	9,850								
25	Máy photocopy	Văn phòng	1	29,350	29,350		14,675						x
26	Máy tính CMS	Trường TH Đăkrve	1	5,850	5,850								
27	Máy tính sách tay dell	Trường TH Đăkrve	1	13,950	13,950								
28	Máy tính xách tay Acer	Trường TH Đăkrve	1	21,700		21,700	17,360						
29	Máy tính xách tay Asus	Chuyên môn	1	15,200		15,200	9,120						
30	Máy vi tính để bàn	Trường TH Đăkrve	2	26,000	26,000								
31	Máy vi tính(Phòng Máy)	Trường TH Đăkrve	24	232,776	232,776		46,555						x
32	Phần mềm dạy học tương tác	Trường TH Đăkrve	1	16,000		16,000	12,800						
33	Phần Mềm Lang	Trường TH Đăkrve	1	3,845	3,845					x			
34	Phần Mềm Misa	Trường TH Đăkrve	1	9,600	9,600								
35	THiết bị kiểm tra trắc nghiệm	Trường TH Đăkrve	41	40,319	40,319					x			
36	Ti vi dùng cho dạy học Smart	Trường TH Đăkrve	2	71,760		71,760	57,408						
37	Tủ đựng hồ sơ	Quản lý	1	6,150	6,150								
38	Tủ đựng hồ sơ Hòa Phát	Văn phòng	2	7,400	7,400								
39	tủ đựng tài liệu	Chuyên môn	1	5,000	5,000		625						
40	Tủ đựng thiết bị	Trường TH Đăkrve	2	10,000		10,000	8,000						
39. UBND xã Đăk Kôi			326	2,342,466	2,342,466		410,346						
I	Tài sản cố định khác		326	2,342,466	2,342,466		410,346						
1	Âm li MIER TEXA-EQ	UBND xã Đăk Kôi	1	4,380	4,380								
2	Bàn gỗ (0,5*1,2)m 3 cái; Bàn gỗ (0,5*2,2)m 5 cái; Bàn gỗ (0,5*2,4m 1 cái; Ghế gỗ (1,1*0,4)m 20 cái; Ghế gỗ gắn nệm (1,1*0,4)m 04 cái. Tất cả gỗ xoan đào; và hệ thống bộ âm thanh (Amly Nicochi; Microkhôngdây; loa Nicochi và	UBND xã Đăk Kôi	1	99,837	99,837		74,877						
3	Bàn hội trường nhóm III	UBND xã Đăk Kôi	4	6,600	6,600								
4	Bàn hội trường nhóm III	UBND xã Đăk Kôi	10	15,500	15,500								
5	Bàn họp xoan đào	UBND xã Đăk Kôi	1	5,500	5,500		1,375						
6	Bàn làm việc	UBND xã Đăk Kôi	4	680	680								
7	Bàn làm việc	UBND xã Đăk Kôi	4	2,400	2,400								
8	Bàn làm việc 1,2m BG 05	UBND xã Đăk Kôi	5	8,900	8,900								

9	Bàn làm việc 1,2m BG 05 W 1200 x D700 x H750	UBND xã Đăk Kôi	2	9,720	9,720								
10	Bàn làm việc 1.2m	UBND xã Đăk Kôi	3	5,250	5,250								
11	Bàn làm việc 1400G W1400 x D700 x H760 mm	UBND xã Đăk Kôi	4	7,400	7,400								
12	Bàn làm việc của Bí thư Đảng uỷ (Gỗ ván ép)	UBND xã Đăk Kôi	1	5,000	5,000		3,750						
13	Bàn làm việc gỗ	UBND xã Đăk Kôi	3	4,350	4,350		1,088						
14	Bàn làm việc gỗ Xoan đào	UBND xã Đăk Kôi	4	6,400	6,400		2,400						
15	Bàn làm việc Hòa phát	UBND xã Đăk Kôi	1	1,800	1,800								
16	Bàn làm việc Hòa phát	UBND xã Đăk Kôi	1	1,800	1,800								
17	Bàn làm việc meka 1.4m	UBND xã Đăk Kôi	3	5,400	5,400								
18	Bàn làm việc MK	UBND xã Đăk Kôi	12	7,560	7,560								
19	Bàn làm việc và tiếp công dân nhôm kính	UBND xã Đăk Kôi	1	4,200	4,200		1,575						
20	Bàn vi tính	UBND xã Đăk Kôi	3	1,800	1,800								
21	Bàn vi tính	UBND xã Đăk Kôi	1	400	400								
22	Bàn Vi tính gỗ Xoan đào	UBND xã Đăk Kôi	2	3,100	3,100		1,163						
23	Bàn vi tính Hòa phát	UBND xã Đăk Kôi	1	1,250	1,250								
24	Băng ghế chờ loại 04 ghế	UBND xã Đăk Kôi	1	1,450	1,450		544						
25	Bục giảng	UBND xã Đăk Kôi	1	300	300								
26	CD ASU 52X max	UBND xã Đăk Kôi	1	500	500								
27	Ghế chờ	UBND xã Đăk Kôi	1	3,050	3,050								
28	Ghế gỗ	UBND xã Đăk Kôi	12	1,740	1,740								
29	Ghế gỗ xoan đào	UBND xã Đăk Kôi	8	6,800	6,800		1,700						
30	Ghế hội trường	UBND xã Đăk Kôi	28	27,902	27,902		3,488						
31	Ghế inox	UBND xã Đăk Kôi	30	3,900	3,900								
32	Ghế tựa sắt có nệm	UBND xã Đăk Kôi	40	3,200	3,200								
33	Ghế tựa xoay, Hòa phát	UBND xã Đăk Kôi	1	620	620		233						
34	Ghế xoay	UBND xã Đăk Kôi	1	1,950	1,950								
35	Ghế xoay lớn	UBND xã Đăk Kôi	2	1,100	1,100								
36	Ghế xoay lớn Hòa phát	UBND xã Đăk Kôi	1	1,200	1,200								
37	Ghế xoay nhỏ	UBND xã Đăk Kôi	2	600	600								
38	Giếng khoan trụ sở UBND xã	UBND xã Đăk Kôi	1	100,000	100,000		80,000						
39	Giường 1 m	UBND xã Đăk Kôi	2	640	640								
40	Hệ thống máy họp trực tuyến (TV TCL56 in, CPU, kệ tivi,	UBND xã Đăk Kôi	1	32,640	32,640		19,584						
41	Hệ thống truyền thanh không dây của xã (Trạm thu- phát sóng xã)	UBND xã Đăk Kôi	1	34,340	34,340		20,604						
42	Laptop Dell Inspiron 3567, I5, RAM 4Gb, HDD 1Tb, LCD 15,6”.(Máy tính xách tay)	UBND xã Đăk Kôi	3	45,000	45,000		18,000						
43	Loa kéo GDI 5-24	UBND xã Đăk Kôi	1	8,000	8,000		3,200						
44	Màn hình Dell 19”	UBND xã Đăk Kôi	1	2,600	2,600		1,040						

45	Máy bơm nước	UBND xã Đắk Kôi	1	1,200	1,200								
46	Máy cày TQ	UBND xã Đắk Kôi	2	42,700	42,700								
47	Máy in Cannon	UBND xã Đắk Kôi	1	2,900	2,900								
48	Máy in cannon 2900	UBND xã Đắk Kôi	1	2,200	2,200								
49	Máy in cannon 2900	UBND xã Đắk Kôi	2	5,900	5,900								
50	Máy in canon	UBND xã Đắk Kôi	1	3,300	3,300								
51	Máy in canon 2900	UBND xã Đắk Kôi	2	7,400	7,400								
52	Máy in canon 2900	UBND xã Đắk Kôi	2	7,500	7,500								
53	Máy in canon 2900	UBND xã Đắk Kôi	1	2,950	2,950								
54	Máy in canon 2900	UBND xã Đắk Kôi	1	3,050	3,050								
55	Máy in Canon 2900	UBND xã Đắk Kôi	2	6,000	6,000		2,400						
56	Máy in canon 2900	UBND xã Đắk Kôi	2	6,000	6,000		1,200						
57	Máy in canon 2900	UBND xã Đắk Kôi	3	8,970	8,970								
58	Máy in canon LBP 2900	UBND xã Đắk Kôi	1	3,100	3,100								
59	Máy in sam sung	UBND xã Đắk Kôi	1	3,000	3,000								
60	Máy nỏ	UBND xã Đắk Kôi	1	2,157	2,157								
61	Máy photo copy Toshiba2860	UBND xã Đắk Kôi	1	33,700	33,700								
62	Máy photo copy Toshiba2860	UBND xã Đắk Kôi	1	35,000	35,000								
63	Máy photocopy TASKalfa 220+DP420	UBND xã Đắk Kôi	1	49,950	49,950								
64	Máy photocopy TASKalfa 220+DP420	UBND xã Đắk Kôi	1	50,000	50,000		6,250						
65	Máy photocopy ToShiBa 757	UBND xã Đắk Kôi	1	45,000	45,000		33,750						
66	Máy Scan Canon Lide 400	UBND xã Đắk Kôi	1	3,000	3,000		1,200						
67	Máy Scan HP Jet Pro 2500	UBND xã Đắk Kôi	1	9,750	9,750		5,850						
68	Máy tính để bàn Dell: Main H110	UBND xã Đắk Kôi	1	14,558	14,558		5,823						
69	Máy tính HP	UBND xã Đắk Kôi	1	15,000	15,000		12,000						
70	Máy tính xách tay hiệu HP	UBND xã Đắk Kôi	1	15,000	15,000		9,000						
71	Máy vi tính CMS	UBND xã Đắk Kôi	1	7,500	7,500								
72	Máy vi tính để bàn	UBND xã Đắk Kôi	1	9,750	9,750								
73	Máy vi tính để bàn CaSe SP	UBND xã Đắk Kôi	2	17,000	17,000		5,950						
74	Máy vi tính để bàn CaSe SP	UBND xã Đắk Kôi	1	9,030	9,030								
75	Máy vi tính Dell	UBND xã Đắk Kôi	1	12,350	12,350								
76	Máy vi tính DellVostro	UBND xã Đắk Kôi	1	10,550	10,550								
77	Máy vi tính FPT	UBND xã Đắk Kôi	1	8,000	8,000								
78	Máy vi tính FPT	UBND xã Đắk Kôi	1	10,800	10,800								
79	Máy vi tính FPT	UBND xã Đắk Kôi	1	13,350	13,350								
80	Máy vi tính FPT	UBND xã Đắk Kôi	1	7,000	7,000								
81	Máy vi tính HP Compaq	UBND xã Đắk Kôi	1	11,750	11,750								
82	Máy vi tính HP Compaq DC 5700	UBND xã Đắk Kôi	1	12,670	12,670								
83	Máy vi tính HP Compaq DC 5700	UBND xã Đắk Kôi	1	12,670	12,670								

121	vườn cây xanh (cây cảnh) khuôn viên UBND xã (Cau vua 02 cây; Dừa nước 02 chậu; Thần tài 02 chậu, hoa giấy 14 cây; Hoa yếm 09 cây; Tùng bách điệp 15 cây, Bông lạng tím 01 cây)	UBND xã Đắk Kôi	1	97,000	97,000		77,600							
122	Xe Drem II	UBND xã Đắk Kôi	1	40,000	40,000									
123	Xe hon đa	UBND xã Đắk Kôi	1	17,000	17,000									
124	Xe mô tô hiệu: HONDA - HC120 WAVE ALFA	UBND xã Đắk Kôi	1	17,100	17,100		1,710							
40. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Kon Rẫy			89	2,747,564	2,237,835	509,730	647,112							
I	Xe ô tô		1	640,000	640,000		255,808							
1	BKS 82M-000.26	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	640,000	640,000		255,808		x					
II	Tài sản cố định khác		88	2,107,564	1,597,835	509,730	391,304							
1	Bàn ghế làm việc giám đốc	Ban giám đốc	1	12,991	12,991									
2	Bàn ghế làm việc phó giám đốc	Ban giám đốc	1	12,991	12,991									
3	Bàn ghế làm việc phó giám đốc	Ban giám đốc	1	5,000	5,000		2,500							
4	Bàn inox 2 tầng để gia vị	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	12,496	12,496									
5	Bàn sơ chế	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	7,997	7,997									
6	Bàn tiếp khách phòng phó GĐ	Ban giám đốc	1	7,000	7,000		3,500							
7	Bếp ga 3 họng đứng	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	33,000	33,000									
8	Bộ bàn ghế họp	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	20,647	20,647									
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Ban giám đốc	1	19,998	19,998									
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Ban giám đốc	1	19,998	19,998									
11	Bộ dụng cụ 57 chi tiết	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	14,993	14,993		1,499							
12	Bộ hướng dẫn thực hành về PLC	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	12,991	12,991		1,299							
13	Bộ nguồn cung cấp	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	11,990	11,990		1,199							
14	Bộ thiết bị móc dân dụng	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	39,000	39,000		15,600							
15	Bộ thực hành cơ sở về mạng điện một chiều	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	13,497	13,497		1,350							
16	Bộ thực hành cơ sở về mạng điện xoay chiều	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	13,695	13,695		1,370							
17	Bộ thực hành cơ sở về mạng điện xoay chiều	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	13,695	13,695		1,370							
18	Bộ thực hành điện cơ bản	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	12,991	12,991		1,299							
19	Bộ thực hành IC	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	13,992	13,992		1,399							
20	Bộ thực hành về Transitor (Khả năng tạo lỗi và thay lỗi mạch)	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kon Rẫy	1	19,998	19,998		2,000							

[illegible]

80	Smart Tivi CASPER 55	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Kon Rẫy	1	14,950	14,950		11,962							
81	Thiết bị âm thanh	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Kon Rẫy	1	19,500	19,500									
82	Thước đo góc	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Kon Rẫy	1	7,788	7,788		779							
83	Thước đo góc	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Kon Rẫy	1	7,788	7,788		779							
84	Tủ đựng tài liệu	Ban giám đốc	1	5,000	5,000		1,000							
85	Tủ đựng tài liệu	Ban giám đốc	1	5,000	5,000		1,000							
86	Tủ đựng tài liệu	Ban giám đốc	1	5,000	5,000		1,000							
87	Xe mô tô	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Kon Rẫy	1	11,000	11,000		4,400							
88	Xoong nồi, chén bát	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Kon Rẫy	1	11,000	11,000									
	Tổng cộng		10,566	75,611,889	47,573,629	28,038,260	35,484,238							

Cơ quan quản lý: UBND huyện Kon Rẫy

Năm 2021

[illegible]